



PETIMEX
DOPETCO

CTCP VẬN TÀI
XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN 2022

<http://dopetco.com.un>



PHẦN 1 **THÔNG TIN CHUNG**

- 06 Thông tin khái quát
- 09 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- 10 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- 11 Định hướng phát triển
- 12 Các rủi ro

PHẦN 2 **TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM**

- 18 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- 20 Tổ chức và nhân sự
- 26 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
- 27 Tình hình tài chính
- 30 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- 32 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty

PHẦN 3 **BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

- 36 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm
- 38 Tình hình tài chính
- 42 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
- 42 Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023
- 42 Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán
- 43 Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty

PHẦN 4 **ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CÔNG TY**

- 46 Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty h
- 46 Đánh giá của HĐQT về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty
- 47 Các kế hoạch, định hướng của HĐQT năm 2023

PHẦN 5 **QUẢN TRỊ CÔNG TY**

- 50 Hội đồng quản trị
- 56 Ban kiểm soát
- 58 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của HĐQT, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

PHẦN 6 **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

- 62 Ý kiến kiểm toán
- 63 Báo cáo tài chính năm 2022



1. THÔNG TIN CHUNG

- 06 Thông tin khái quát
- 09 Ngành nghề và địa bàn kinh doanh
- 10 Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý
- 11 Định hướng phát triển
- 12 Các rủi ro





THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Tên giao dịch	CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP
Tên tiếng Anh	DONGTHAP PETROLEUM TRANSPORTATIONS JOINT STOCK COMPANY
Tên viết tắt	DOPETCO
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 1400475345 (số cũ 5103000024) do Sở Kế hoạch Đầu tư Tỉnh Đồng Tháp cấp lần đầu ngày 27/10/2014, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 13/10/2022.
Vốn điều lệ	47.199.500.000 đồng
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	75.530.562.367 đồng
Địa chỉ	181-183, đường Trương Hán Siêu, Phường Phú Mỹ, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam
Số điện thoại	0277 3877 012
Số fax	0277 3877 029
Website	www.dopetco.com.vn
Mã cổ phiếu	DOP



QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

2004

Ngày 10/08/2004, Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp là doanh nghiệp được hình thành dưới hình thức cổ phần hóa từ Xí nghiệp Vận tải xăng dầu thành viên của Công ty Thương mại Dầu khí Đồng Tháp.

Tháng 11/2004, Công ty cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần (CTCP) với vốn điều lệ: 18.172.600.000 đồng.

2008

Qua 2 đợt tăng vốn, Công ty nâng vốn điều lệ lên 43.705.100.000 đồng thông qua hình thức phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu.

2011

Ngày 18/08/2011, Công ty được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận số 59/2011/GCNCP-VSD về việc đăng ký chứng khoán.

2015

Ngày 12/10/2015, CTCP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp đã nhận được sự chấp thuận của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cho phép giao dịch tại thị trường UPCOM với khối lượng 4.370.510 cổ phiếu, mã chứng khoán DOP.

2019

Ngày 09/09/2019, Công ty phát hành thêm 349.440 cổ phiếu để trả cổ tức, nâng tổng số lượng cổ phiếu được đăng ký giao dịch lên 4.719.950 cổ phiếu tương đương với 47.199.500.000 đồng vốn điều lệ.

2022

Công ty luôn nỗ lực hoàn thành tốt các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh, phát huy thế mạnh trong công tác vận tải, mang lại lợi nhuận ổn định, đảm bảo thu nhập cho người lao động và lợi ích cho cổ đông.

NGÀNH NGHỀ VÀ ĐỊA BÀN KINH DOANH

Ngành nghề kinh doanh

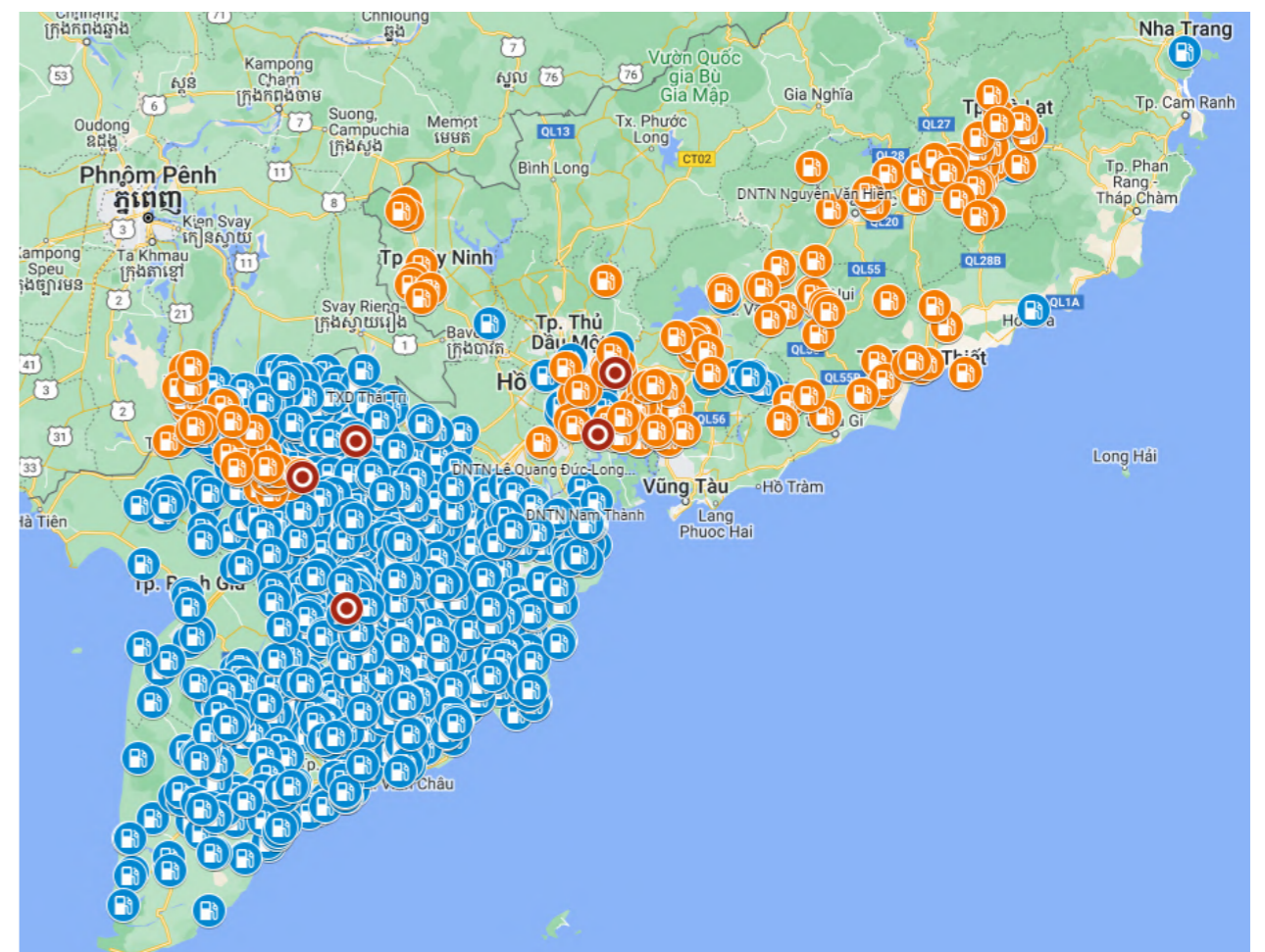
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty: cung cấp dịch vụ vận tải, kinh doanh xăng dầu.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty gồm:

- » Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- » Vận tải đường sông bằng sà lan, tàu thủy;
- » Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- » Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- » Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- » Mua bán xăng dầu, nhớt;
- » Cho thuê kho, bồn chứa xăng dầu;
- » Dịch vụ cảng.

Địa bàn kinh doanh

Công ty hoạt động vận chuyển xăng dầu bằng đường thủy nội địa từ các tỉnh miền Đông Nam Bộ, Thành phố Hồ Chí Minh đến các tỉnh miền Tây Nam Bộ và vận chuyển tái xuất xăng dầu sang thị trường Campuchia.

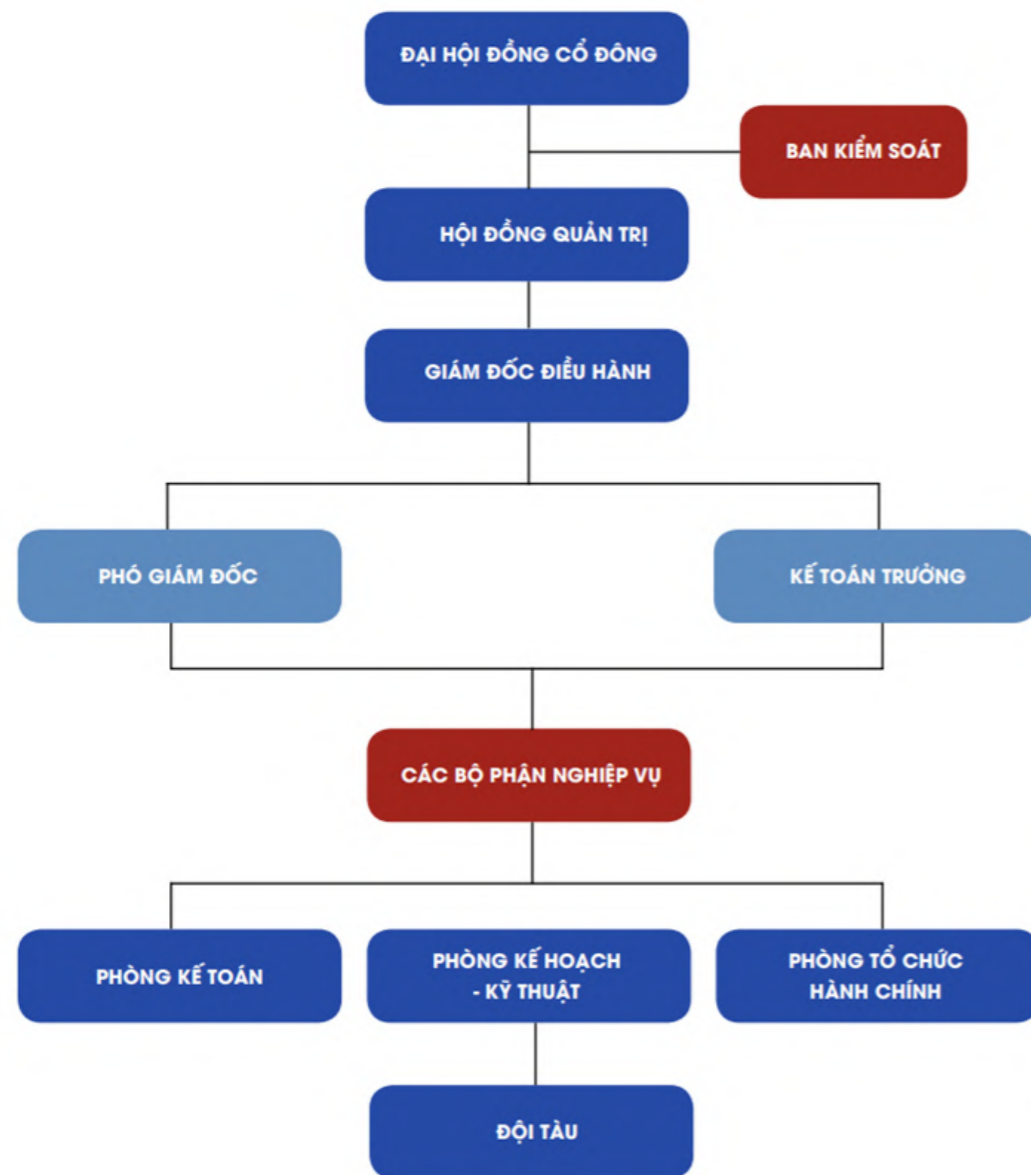


THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY QUẢN LÝ

Mô hình quản trị

Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp tổ chức quản lý và hoạt động theo mô hình gồm: Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ), Hội đồng quản trị (HĐQT), Ban Kiểm soát (BKS), Ban Giám đốc (BGĐ) và các bộ phận nghiệp vụ liên quan.

Cơ cấu bộ máy quản lý



CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT :Không có

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- » Đảm bảo hoạt động vận tải, cung ứng xăng dầu được liên tục phục vụ cho các hoạt động sản xuất, kinh doanh, vận chuyển hàng hoá được xuyên suốt cũng như bảo đảm về quốc phòng an ninh, đóng góp thiết thực cho sự phát triển kinh tế của Tỉnh Đồng Tháp nói riêng và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long nói chung;
- » Không ngừng nâng cao chất lượng dịch vụ vận chuyển, luôn quan tâm đến nhu cầu khách hàng và cung cấp các giải pháp dịch vụ để mang lại sự tiện lợi và trải nghiệm tốt nhất đến khách hàng, cung cấp những dịch vụ tốt nhất cho khách hàng;
- » Duy trì và phát triển thương hiệu DOPETCO với tư cách là thành viên của PETIMEX ngày càng lớn mạnh góp phần tạo sự ổn định của thị trường nhiên liệu các tỉnh phía Nam, tối đa lợi ích cho cổ đông, đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động.

Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- » Xây dựng đội tàu phát triển đa dạng về tải trọng, chất lượng, tổ lái chuyên nghiệp, đáp ứng nhu cầu khách hàng, phấn đấu trở thành doanh nghiệp hàng đầu về vận tải xăng dầu đường thuỷ nội địa và vận chuyển tái xuất sang Campuchia, mở rộng địa bàn hoạt động, nâng cao năng lực cạnh tranh dịch vụ vận chuyển;
- » Thực hiện nghiêm túc phương án vận chuyển đã được phân giao để đảm bảo nguồn hàng, không để gián đoạn nguồn cung xăng dầu trong hệ thống kinh doanh, bảo đảm an ninh năng lượng, góp phần phát triển bền vững cho hoạt động kinh doanh của Công ty;
- » Tận dụng tối đa nguồn lực từ Công ty mẹ, nâng cao hiệu quả vận chuyển, tăng sản lượng vận chuyển xăng dầu nội địa, xây dựng phương án tìm kiếm mở rộng quan hệ với các tổ chức, cá nhân và đối tác chiến lược về thị trường tàu vận tải trong nước và quốc tế.

Các mục tiêu phát triển bền vững và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty

- » Tập trung tìm kiếm giải pháp mở rộng thị trường, hợp tác, liên doanh, liên kết và các vấn đề khác có liên quan đến phát triển thị trường khu vực miền Tây và Thành phố Hồ Chí Minh để phát triển sản xuất kinh doanh, cải thiện công tác thi đua, khen thưởng, kỷ luật, công tác tài chính kế toán, đầu tư, mua sắm, thanh lý tài sản, nâng cấp, sửa chữa các tàu chở xăng dầu của Công ty nhằm phục vụ tốt hoạt động vận chuyển;
- » Công ty luôn tuân thủ các quy định đối với việc bảo vệ môi trường, tăng cường sử dụng các nguồn năng lượng sạch và các vật liệu tiết kiệm năng lượng, đảm bảo an toàn lao động và phòng chống cháy nổ. Bên cạnh lợi ích chung, Công ty luôn đẩy mạnh vai trò, đóng góp đối với lợi ích của cộng đồng, nhằm góp phần vào sự phát triển chung của xã hội.



CÁC RỦI RO

RỦI RO KINH TẾ

Năm 2022 là một năm đặc biệt khó khăn đối với thị trường xăng dầu trong nước với giá xăng dầu biến động mạnh, nguồn cung hạn chế và một số thời điểm đã xảy ra tình trạng thiếu xăng dầu trầm trọng tại một số địa phương. Thị trường xăng dầu vẫn đang diễn biến khá phức tạp, nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên là do thiếu hụt nguồn cung xăng dầu trên toàn thế giới. Bên cạnh đó, tình trạng lạm phát kéo theo giá cả tăng mạnh, tỷ giá biến động liên tục (chủ yếu để nhập khẩu xăng dầu) và cuộc khủng hoảng năng lượng toàn cầu đã khiến cho các chi phí trong hoạt động kinh doanh xăng dầu ngày càng tăng cao. Dẫn đến hiện tượng một số đại lý, doanh nghiệp kinh doanh bán lẻ xăng dầu phải đóng cửa hoặc tạm ngừng kinh doanh, hoặc bán nhưng cầm chừng, điều này ảnh hưởng trực tiếp đến nguồn khách hàng của Công ty. Với các giải pháp được triển khai, đến hết 2022, thị trường xăng dầu đã dần ổn định, không còn tình trạng thiếu hụt nghiêm trọng. Tuy nhiên, những rủi ro vẫn còn hiện hữu, vì thế Công ty luôn cố gắng nâng cao hoạt động vận chuyển, đồng hành cùng thương hiệu Petimex đảm bảo nguồn cung xăng dầu ổn định, góp phần đảm bảo hoạt động sản xuất của Công ty.



Ngoài ra, lãi suất cho vay tăng cao (thông thường lãi suất cho vay sẽ cao hơn huy động 3 - 5%, giả sử: huy động kỳ hạn 6 tháng là 7,5%/năm, lãi suất cho vay sẽ dao động 10,5 - 13%/năm tùy theo mục đích sử dụng vốn), cũng là một phần nguyên nhân khiến cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ như Công ty không mạnh dạn đầu tư vào cơ sở hạ tầng vì thế chưa thể nâng cao khả năng cạnh tranh. Qua đó, cũng tiềm ẩn rủi ro tài chính đối với các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty, đòi hỏi Công ty phải nâng cao quản lý dòng tiền, tăng cường quản trị thanh khoản, đưa ra các yêu cầu hợp lý về mức lãi suất cố định đối với các tổ chức tài chính góp phần giảm thiểu rủi ro về lãi suất đối với các khoản vay đầu tư phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.



RỦI RO ĐẶC THÙ NGÀNH

Rủi ro cạnh tranh

Xăng dầu là mặt hàng thiết yếu liên quan trực tiếp đến đời sống, sinh hoạt của người dân cũng như trong hoạt động sản xuất kinh doanh, vì thế hoạt động cung ứng, vận chuyển xăng dầu rất tiềm năng. Tại thị trường xăng dầu miền Nam nói chung và Tỉnh Đồng Tháp nói riêng, mật độ cạnh tranh đến từ các doanh nghiệp vận tải xăng dầu đường thủy ngày càng tăng. Sự dư thừa về năng lực vận tải của các đội tàu dẫn đến cạnh tranh về cước phí vận chuyển khiến cho hoạt động vận tải gặp khó khăn ảnh hưởng tiêu cực đến doanh thu của Công ty.

Ngoài ra, sự xuất hiện của hàng loạt dịch vụ vận chuyển với giá thấp làm cho nhiều khách hàng chuyển đổi phương thức vận tải, hơn nữa các chủ hàng ngày nay có xu hướng thay đổi chiến lược trong hoạt động thương mại của họ, cụ thể, xu hướng tập trung giao nhận hàng tại các kho đầu mối được ưu tiên hơn và hạn chế vận chuyển hàng qua các kho trung gian đã gây ảnh hưởng đến thị phần khách hàng sử dụng dịch vụ vận chuyển của Công ty.

Rủi ro nguyên vật liệu đầu vào

Trong năm vừa qua, giá xăng dầu trên thị trường có nhiều biến động khá lớn gây ảnh hưởng làm tăng chi phí đầu vào đối với Công ty, đồng thời hàng hóa chủ yếu không chính thức nhiều làm cho các đơn hàng vận chuyển cũng như khối lượng vận chuyển ít hơn gây lãng phí khi sử dụng tàu lớn, làm tăng chi phí nguyên vật liệu và các chi phí khác liên quan, ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty.



Rủi ro vận chuyển

Đối với các tàu vận chuyển xăng dầu nguy cơ gây sự cố tràn dầu thường tiềm ẩn trong quá trình san chiết, xuất nhập xăng dầu tại kho bãi không đúng quy trình, rủi ro rò rỉ dầu nhớt trong quá trình vận chuyển hàng hóa, sự cố va chạm trong quá trình tàu cập cảng, rủi ro gây tràn dầu do các yếu tố ngoại tác. Các sự cố trên dù xảy ra ở mức độ nào cũng gây ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Chính vì thế công tác kiểm tra sà lan, tàu thủy trước khi rời bến được kiểm soát chặt chẽ, đảm bảo an toàn cho đội ngũ thuyền viên, tránh tổn thất hàng hoá. Trong quá trình vận chuyển, thuyền viên cần tuân thủ các quy định về an toàn phòng chống cháy nổ, đặt công tác an toàn phòng cháy chữa cháy lên hàng đầu, tránh thiệt hại về người và tài sản.



CÁC RỦI RO

RỦI RO PHÁP LUẬT

Hoạt động kinh doanh của Công ty chịu sự chi phối của Luật Doanh Nghiệp, Luật Giao thông quy định về vận chuyển xăng dầu, đồng thời do DOPETCO là công ty đại chúng và đăng ký giao dịch trên sàn UP-COM nên sẽ tuân theo các quy định của Luật Chứng khoán và các Nghị định, Thông tư liên quan các văn bản pháp luật khác có liên quan.

Trong suốt quá trình hoạt động, DOPETCO luôn tuân thủ pháp luật một cách nghiêm túc, đồng thời luôn cập nhật và nắm bắt sự thay đổi trong các văn bản luật liên quan, linh hoạt điều chỉnh hoạt động của mình nhằm tránh các vi phạm ảnh hưởng đến tài chính và hình ảnh của Công ty.

Hiện nay, tiêu chuẩn áp dụng cho ngành vận tải xăng dầu bằng đường thủy nội địa ngày càng khắc khe khi Nhà nước ban hành một số quyết định thay đổi các tiêu chuẩn về kỹ thuật trong ngành đòi hỏi Công ty phải cập nhật thường xuyên để tiến hành điều chỉnh, bổ sung phương án giải quyết sao cho phù hợp và kịp thời.

RỦI RO KHÁC

Các rủi ro bất khả kháng như thiên tai, dịch bệnh, biến động chính trị xã hội,... đều ảnh hưởng ít nhiều đến hoạt động kinh doanh của Công ty, cụ thể là ảnh hưởng đến tiến độ vận chuyển cũng như gây thiệt hại đến các hàng hóa trong quá trình lưu kho, bảo quản. Để hạn chế tối đa các thiệt hại có thể xảy ra, Công ty luôn tham gia đóng phí bảo hiểm cho người lao động và tài sản đều đặn tại các tổ chức bảo hiểm uy tín.

RỦI RO MÔI TRƯỜNG

Trong hoạt động kinh doanh vận tải, Công ty phải đối mặt với các vấn đề môi trường nước do liên quan đến các hoạt động vận chuyển hàng hoá của sà lan, tàu thủy, sự tăng trưởng của hoạt động kinh doanh cũng đồng thời tiềm ẩn nguy cơ rò rỉ dầu nhớt gây ô nhiễm môi trường. Là Công ty vận tải xăng dầu, Công ty luôn chú trọng thực hiện các chính sách bảo vệ môi trường trong việc đầu tư máy móc thiết bị, mở rộng kho chứa, trang bị các thiết bị ứng phó với sự cố tràn dầu, nhằm chủ động ngăn ngừa, không để các tình huống rò rỉ, tràn dầu phát sinh làm ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

RỦI RO THỜI TIẾT

Hoạt động vận tải đường biển chịu tác động của điều kiện thiên nhiên như: mưa bão, lũ lụt. Các yếu tố thiên nhiên diễn ra không tuân theo một quy luật nhất định nào, đặc biệt trong điều kiện thời tiết khí hậu hiện nay có nhiều biến đổi thất thường. Trong quá trình vận chuyển, đôi khi thường gặp rủi ro về tai nạn đường thủy, khả năng cứu hộ chưa đáp ứng kịp thời và phát sinh nhiều chi phí.

Để giảm thiểu nguy cơ tai nạn do thời tiết và kịp thời khắc phục những rủi ro, tổn thất nếu xảy ra, Công ty thực hiện hiện đại hóa, nâng cao chất lượng các đội tàu, thực hiện các chính sách quản lý an toàn theo bộ luật ISM Code đồng thời tăng cường mua bảo hiểm để đảm bảo an toàn cho hàng hoá, con người và tài sản trong hoạt động kinh doanh.





2. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM

- 18 Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh
- 20 Tổ chức và nhân sự
- 26 Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án
- 27 Tình hình tài chính
- 30 Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu
- 32 Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TRONG NĂM

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/Giảm	% TH 2022/ TH 2021
1	Doanh thu cung cấp dịch vụ	72.340	83.666	11.326	115,66%
2	Doanh thu thuần	72.340	83.666	11.326	115,66%
3	Giá vốn hàng bán	17.705	29.521	11.816	166,74%
4	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.918	10.214	3.296	147,64%
5	Lợi nhuận khác	1.417	(195)	(1.612)	(13,76%)
6	Lợi nhuận trước thuế	8.335	10.019	1.684	120,20%

Theo Vụ Thị trường trong nước (Bộ Công thương), nhu cầu tiêu thụ xăng dầu năm 2022 của Việt Nam hơn 22 triệu m³/năm, trong đó, nguồn cung từ các nhà máy lọc dầu Dung Quất và Nghi Sơn đáp ứng khoảng 80% nhu cầu tiêu thụ trong nước.

Vì thế, nhu cầu vận chuyển xăng dầu của Petimex cũng cao hơn so với năm trước, cụ thể, sản lượng vận chuyển xăng dầu nội địa đạt 329.081.741 lít, sản lượng tái xuất đạt 417.673.665 lít tạo nên tổng doanh thu cung cấp dịch vụ năm 2022 đạt 83.666 triệu đồng, tăng 15,66% tương đương mức tăng 11.326 triệu đồng so với năm 2021.

Từ đó, các chỉ tiêu kinh doanh của Công ty đều ghi nhận xu hướng tăng so với cùng kỳ, riêng chỉ tiêu lợi nhuận khác giảm 13,76% tương đương giảm 1.612 triệu đồng, nguyên nhân là do trong năm Công ty chỉ phát sinh khoản thu nhập khác từ thanh lý đầu tư xe ô tô 7 chỗ trị giá 300 triệu đồng nhưng chi phí bồi thường tàu là 495 triệu đồng, dẫn đến lợi nhuận khác ghi nhận lỗ 195 triệu đồng.

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SO VỚI KẾ HOẠCH

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	TH 2021	TH 2022	KH 2022	% TH 2022/ TH 2021	% TH 2022/ KH 2022
Tổng doanh thu	72.340	83.666	74.000	115,66%	113,06%
Lợi nhuận trước thuế	8.335	10.019	8.100	120,20%	123,69%
Tỷ lệ cổ tức	15%	15%	8%	100,00%	187,50%

Tổng doanh thu và lợi nhuận trước thuế cả năm lần lượt đạt 83.666 triệu đồng và 10.019 triệu đồng, hoàn thành 113,06% và 123,69% kế hoạch được giao, bên cạnh đó, Công ty thực hiện trả cổ tức bằng tiền mặt cho năm 2021 với tỷ lệ 8%/cổ phiếu. Trong năm 2022, Liên bộ Công Thương - Tài chính đã phối hợp rà soát và thống nhất sẽ điều chỉnh tăng mức chi phí vận chuyển xăng dầu từ nhà máy về cảng, điều này giúp các doanh nghiệp vận chuyển xăng dầu tăng mức chiết khấu trong hệ thống phân phối, dẫn đến sự tăng trưởng doanh thu vận chuyển của Công ty.



DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Nguyễn Hoàng Quân	Giám đốc	0	0%
2	Nguyễn Quang Thuận	Phó Giám đốc	16.385	0,35%
3	Lê Thị Thanh	Kế toán trưởng	3.937	0,08%

LÝ LỊCH BAN ĐIỀU HÀNH

Ông NGUYỄN HOÀNG QUÂN

Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT

- Năm sinh: 1979
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế

Quá trình làm việc:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2001 - 09/2004	Công ty Thương mại Dầu khí Đồng Tháp (nay là CTCP Thương mại Dầu khí Đồng Tháp)	Nhân viên
10/2004 - nay	CTCP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	Giám đốc kiêm Thành viên HĐQT

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:

Số lượng cổ phần sở hữu:	0 cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %
Sở hữu cá nhân	0 cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %
Sở hữu đại diện	0 cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %
Sở hữu của người có liên quan	0 cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %



Ông NGUYỄN QUANG THUẬN

Phó Giám đốc

- Năm sinh: 1965
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Thuyền trưởng hạng Nhất

Quá trình làm việc:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1996 - 1997	Công ty Vật tư và Xuất nhập khẩu Đồng Tháp	Thủy thủ tàu ĐT 6B
1997 - 2006	Công ty Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	Thuyền trưởng tàu Sông Tiền 19
2006 - 2007	Công ty Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	Thuyền trưởng tàu Sông Tiền 22
2007 - 2012	CTCP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	Thuyền trưởng tàu Đồng Tháp 09
2012 - 2017	CTCP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	Thuyền trưởng tàu Đồng Tháp 12
2018 - nay	CTCP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	Trưởng phòng Kế hoạch - Kỹ thuật

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:

Số lượng cổ phần sở hữu:	16.385 cổ phần, chiếm tỷ lệ	0,35 %
Sở hữu cá nhân	16.385 cổ phần, chiếm tỷ lệ	0,35 %
Sở hữu đại diện	0 cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %
Sở hữu của người có liên quan	0 cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

DANH SÁCH BAN ĐIỀU HÀNH

LÝ LỊCH BAN ĐIỀU HÀNH

Bà LÊ THỊ THANH

Kế toán trưởng

- Năm sinh: 1964
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính - Kế toán

Quá trình làm việc:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2012 - nay	CTCP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	Kế toán trưởng

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:

Số lượng cổ phần sở hữu:	3.937	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0,08 %
Sở hữu cá nhân	3.937	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0,08 %
Sở hữu đại diện	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %
Sở hữu của người có liên quan	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %

NHỮNG THAY ĐỔI TRONG BAN ĐIỀU HÀNH TRONG NĂM 2022

Miễn nhiệm chức vụ thành viên HĐQT đối với ông Mai An Mỹ vào ngày 31/12/2021.

Bổ nhiệm Ông Nguyễn Quang Thuận đảm nhiệm chức vụ Phó Giám đốc kể từ ngày 15/04/2022.



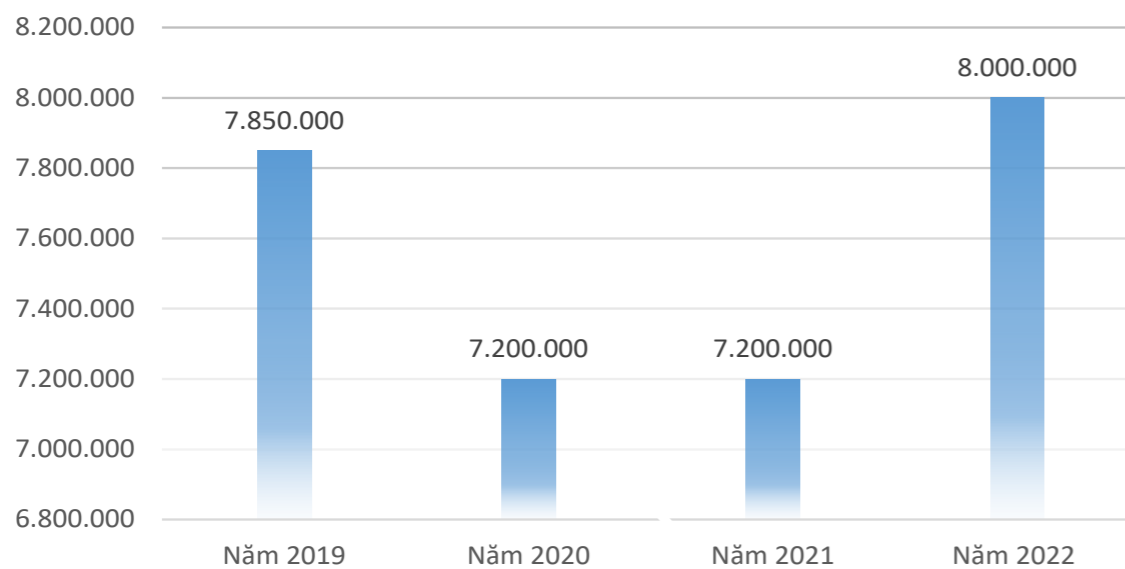


TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, NHÂN VIÊN

STT	Tính chất phân loại	Số lượng (người)	Tỷ lệ
A	Theo trình độ	104	100%
1	Trên đại học, đại học	12	11,54%
2	Cao đẳng	4	3,85%
3	Trung cấp	0	0%
4	Công nhân kỹ thuật	86	82,69%
5	Phổ thông	2	1,92%
B	Theo tính chất hợp đồng lao động	104	100%
1	Hợp đồng có xác định thời hạn (từ 1 - 3 năm)	21	20,19%
2	Hợp đồng không xác định thời hạn	83	79,81%
3	Hợp đồng theo thời vụ	0	0%
C	Giới tính	104	100%
1	Nam	96	92,31%
2	Nữ	8	7,69%

THU NHẬP BÌNH QUÂN (ĐỒNG/NGƯỜI/THÁNG)



CHÍNH SÁCH NHÂN SỰ

Công ty luôn quan tâm, thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách, phúc lợi, đảm bảo cung cấp cơ sở vật chất cho người lao động và triển khai các khóa đào tạo nâng cao nghiệp vụ, kỹ năng để tạo động lực cho người lao động phát huy tốt nhất khả năng, sở trường, vai trò của mình nhằm phát triển bản thân và cùng đồng hành với tập thể đóng góp vào sự phát triển của Công ty.

Đối với công tác đào tạo:

Công ty thực hiện tổ chức đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ của các phòng chuyên môn, trong đó, chú trọng đào tạo nâng cao trình độ bộ phận kinh doanh, đội tàu. Đồng thời, quan tâm đào tạo, tập huấn nghiệp vụ nội bộ đối với lực lượng lao động sản xuất để nâng cao hiệu quả công việc, tạo thuận lợi cho đơn vị trong việc luân chuyển lao động giữa các chi nhánh và giữa các khối lao động.

Đối với công tác lương thưởng, phúc lợi:

Công ty đảm bảo công ăn việc làm ổn định, quan tâm cải thiện mức thu nhập, thù lao của người lao động nhằm ổn định đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động, xây dựng chính sách đãi ngộ theo hướng cạnh tranh, công bằng, minh bạch trong cơ chế lương, thưởng, nâng lương, nâng bậc gắn chặt mức thu nhập tương xứng với hiệu quả và chất lượng làm việc. Ngoài ra, Công ty luôn tạo điều kiện cho cán bộ, công nhân viên tham gia các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao, tổ chức các chuyến du lịch, tham quan để tăng sự kết nối và tinh thần đoàn kết của cả tập thể.





TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ LỚN

STT	Đơn vị	Giá trị (triệu đồng)	Số lượng cổ phần
1	CTCP Vận tải Dầu khí MeKong	7.046	704.600
2	CTCP Xây lắp và Vật liệu Xây dựng Đồng Tháp (BMC Đồng Tháp)	2.627	253.149
3	CTCP Dịch vụ du lịch Mỹ Trà	300	30.000
4	CTCP Global Tanker	5.833	579.175



CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT : Không có



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2022	Tăng/Giảm	% TH 2022/ TH 2021
1	Doanh thu thuần	72.340	83.666	11.326	115,66%
2	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	6.918	10.214	3.296	147,64%
3	Lợi nhuận trước thuế	8.335	10.019	1.684	120,20%
4	Lợi nhuận sau thuế	7.172	8.024	852	111,88%
5	Tổng giá trị tài sản	96.704	97.094	390	100,40%

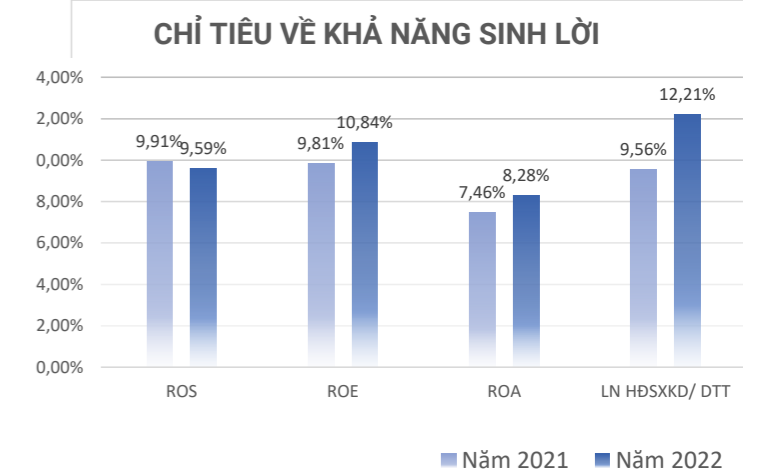
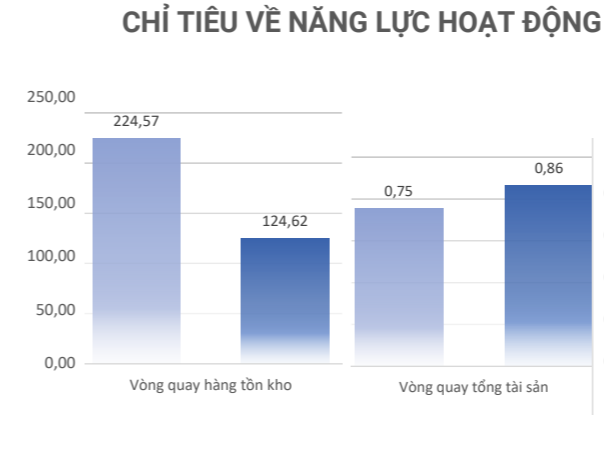
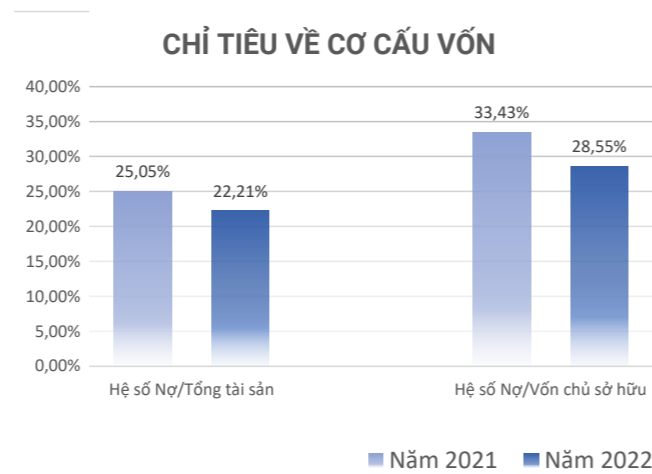
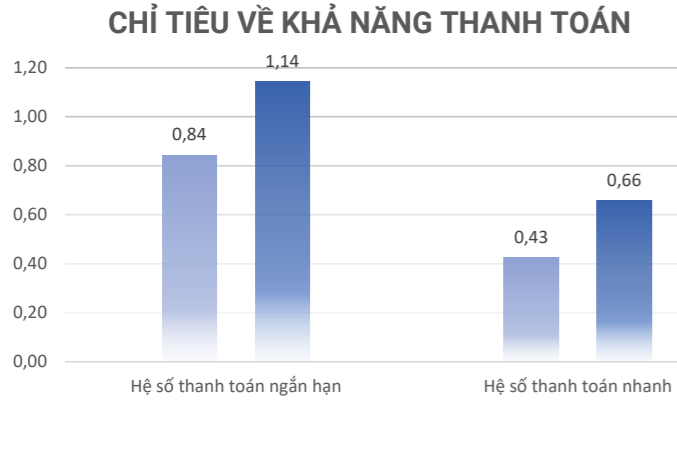
CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022
Chỉ tiêu về khả năng thanh toán			
Hệ số thanh toán ngắn hạn	Lần	0,84	1,14
Hệ số thanh toán nhanh	Lần	0,43	0,66
Chỉ tiêu về cơ cấu vốn			
Hệ số Nợ/Tổng tài sản	%	25,05	22,21
Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu	%	33,43	28,55
Chỉ tiêu về năng lực hoạt động			
Vòng quay hàng tồn kho	Vòng	224,57	124,62
Vòng quay tổng tài sản	Vòng	0,75	0,86
Chỉ tiêu về khả năng sinh lời			
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)	%	9,91	9,59
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân (ROE)	%	9,81	10,84
Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản bình quân (ROA)	%	7,46	8,28
Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/ Doanh thu thuần	%	9,56	12,21



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU



CHỈ TIÊU KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh đều tăng so với cùng kỳ năm 2021, lần lượt đạt 1,14 và 0,66 lần. Tính đến thời điểm 31/12/2022, tài sản ngắn hạn tăng 51.85% (tương đương tăng 7.997 triệu đồng) so với cùng kỳ năm trước, do sự gia tăng của các khoản phải thu ngắn hạn và tiền và khoản tương đương tiền (chủ yếu là ngoại tệ gửi ngân hàng không kỳ hạn với giá trị khoảng 4.114 triệu đồng), sự gia tăng này nhằm đáp ứng nhu cầu bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh tại Công ty. Nhìn chung, Công ty đã cải thiện được khả năng chi trả các khoản nợ của mình, tuy nhiên hệ số này còn thấp, vì thế Công ty cần phải phải thường xuyên chú ý theo dõi, dự phòng những biện pháp phòng tránh rủi ro tài chính bao gồm cả rủi ro tỷ giá để đảm bảo khả năng thanh toán, tránh làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty.



CHỈ TIÊU CƠ CẤU VỐN

Các chỉ tiêu về cơ cấu vốn của Công ty trong năm có xu hướng giảm so với năm 2021. Cụ thể, hệ số nợ/tổng tài sản giảm 2,84% còn 22,21% và hệ số nợ/tổng vốn chủ sở hữu giảm 4,88% còn 28,55%. Nguyên nhân là do nợ phải trả của Công ty giảm 10,99% (tương đương giảm 2.663 triệu đồng), trong đó nợ dài hạn giảm đến 4.855 triệu đồng do Công ty đã tiến hành thanh toán khoản nợ vay dài hạn trong khi tổng tài sản ghi nhận mức tăng nhẹ 0,04% chủ yếu nhờ sự chênh lệch tăng giữa tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn. Đồng thời, sự gia tăng 4,21% vốn chủ sở hữu năm 2022 (tương đương tăng 3.053 triệu đồng, chủ yếu đến từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối), đây cũng là nguyên nhân chính tạo nên sự sụt giảm của hệ số nợ/vốn chủ sở hữu. Nhìn chung, Công ty đã thực hiện tốt công tác tài chính trong hoạt động kinh doanh khi sử dụng vốn vay hiệu quả giúp doanh thu và lợi nhuận của Công ty tăng trưởng trong năm.



CHỈ TIÊU NĂNG LỰC HOẠT ĐỘNG

Trong năm 2022, hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải của Công ty diễn ra thuận lợi, doanh thu tăng và chi phí giá vốn hàng bán (chi phí nguyên vật liệu đầu vào phục vụ công tác vận tải) tăng, dẫn đến sự biến động trái ngược nhau của các chỉ tiêu về năng lực hoạt động, cụ thể:

- Vòng quay hàng tồn kho giảm 99,95 vòng còn 124,92 vòng chủ yếu do nguyên vật liệu tồn kho năm 2022 là 474 triệu đồng, trong khi năm 2021 không có hàng tồn kho. Ngược lại, vòng quay tổng tài sản ghi nhận tăng 0,11 vòng lên 0,86 vòng trong năm 2022, dựa trên mức tăng trưởng 15,66% của doanh thu thuần năm 2022, điều này cho thấy sự hiệu quả của việc sử dụng tài sản vào các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Nhìn chung các chỉ tiêu về năng lực hoạt động của Công ty đang ở trạng thái ổn định, vấn đề hàng tồn kho trong năm chưa phải là vấn đề quá nghiêm trọng ảnh hưởng đến năng lực hoạt động của Công ty, tuy nhiên Công ty vẫn sẽ tăng cường quản trị hàng tồn kho song song với việc tập trung phát triển hoạt động cung cấp dịch vụ vận tải nhằm mang lại sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận cho Công ty.



CHỈ TIÊU KHẢ NĂNG SINH LỜI

Năm 2022, khi các yếu tố liên quan đến việc hình thành các chỉ tiêu về khả năng sinh lời đều tăng lên cùng với sự tăng trưởng sản lượng vận chuyển xăng dầu nội địa và sản lượng tái xuất, khiến cho hầu hết chỉ tiêu về năng lực hoạt động có xu hướng tăng so với năm 2021 (ngoại trừ, hệ số lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần có sự giảm nhẹ), cụ thể:

- Hệ số lợi nhuận sau thuế/doanh thu thuần (ROS) năm 2022 giảm 0,32%, đạt 9,59% tuy biến động của lợi nhuận sau thuế và doanh thu thuần tăng đồng biến với nhau, nhưng do lợi nhuận sau thuế chỉ tăng 11,88% thấp hơn mức tăng trưởng doanh thu thuần đã tạo nên sự giảm nhẹ cho hệ số ROS năm 2022, vì thế Công ty cần kiểm soát chi phí hoạt động hiệu quả hơn nhằm cân đối sự tăng trưởng của lợi nhuận sau thuế và doanh thu thuần.
- Hệ số lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu bình quân (ROE), hệ số lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản bình quân (ROA) và hệ số lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh/Doanh thu thuần (LN HDSXKD/DTT) lần lượt tăng 1,03%, 0,82% và 2,65% so với cùng kỳ, qua đó cho thấy sự thuận lợi trong hoạt động kinh doanh đã góp phần lớn tạo nên sự tăng trưởng các chỉ tiêu về khả năng sinh lời của Công ty, đồng thời cũng cho thấy được Công ty đang quản lý và sử dụng nguồn vốn hiệu quả hơn năm trước.



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG, THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

CỔ PHẦN

Tổng số cổ phiếu đã phát hành:	4.719.950 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:	4.719.950 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu quỹ:	0 cổ phiếu
Loại cổ phần:	Cổ phần phổ thông
Mệnh giá cổ phần:	10.000 đồng/ cổ phần

CƠ CẤU CỔ ĐÔNG

Tính tại ngày 31/12/2022

STT	Chỉ tiêu	Số cổ phần	Giá trị (đồng)	Tỷ lệ sở hữu
I	Cổ đông Nhà nước	2.407.272	24.072.720.000	51,00%
II	Cổ đông trong nước	2.294.678	23.126.780.000	49,00%
1	Cá nhân	2.058.878	20.588.780.000	43,22%
2	Tổ chức	235.800	2.538.000.000	5,38%
III	Cổ đông nước ngoài	-	-	-
1	Cá nhân	-	-	-
2	Tổ chức	-	-	-
Tổng cộng (I + II + III)		4.719.950	47.199.500.000	100%

TỶ LỆ SỞ HỮU NƯỚC NGOÀI TỐI ĐA

49% tại ngày 31/12/2022

DANH SÁCH CỔ ĐÔNG LỚN

STT	Tên	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu/VĐL (%)
1	CTCP Dầu khí Đồng Tháp	Số 140, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp	2.407.272	51,00%
2	Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thành Lực TP.HCM	Số 67, đường Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh	235.800	5,38%

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Không có

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU QUỸ

Không có





BÁO CÁO TÁC ĐỘNG LIÊN QUAN ĐẾN MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY



Quản lý nguồn nguyên vật liệu

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động vận tải, cung ứng xăng dầu,... nên nguồn nguyên vật liệu được sử dụng chủ yếu là xăng, dầu, nhớt dùng cho vận hành máy móc thiết bị và là nhiên liệu cho tàu thuyền, sà lan, tất cả đều được Công ty chú trọng quản lý, giảm thiểu tiêu hao nguyên vật liệu, nhiên liệu gây hại cho môi trường, công tác bảo quản lưu trữ tại các kho chứa theo đúng quy định nhằm đảm bảo tiết kiệm tốt nhất chi phí hoạt động. Ngoài ra, Công ty luôn tuân thủ quy định pháp luật về môi trường, về an toàn - phòng tránh cháy nổ nhằm đảm bảo hạn chế những thiệt hại về người và tài sản trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tiêu thụ năng lượng

Quá trình tiêu thụ các năng lượng như xăng, dầu, nhớt trong hoạt động kinh doanh của Công ty là một phần nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm môi trường, biến đổi khí hậu. Do đó, Công ty đã có những chính sách hợp lý như đưa ra định mức sử dụng, chi phí sử dụng phù hợp, đầu tư sử dụng máy móc thiết bị hiện đại nhằm giảm tiêu hao. Ngoài ra, việc sử dụng năng lượng hợp lý không những góp phần bảo vệ môi trường mà còn giúp tiết kiệm được chi phí sản xuất, đảm bảo lợi nhuận cho Công ty.

Tiêu thụ nước

Phần lớn nguồn nước sinh hoạt chủ yếu phục vụ cho các tàu trong quá trình di chuyển, tại Công ty nhu cầu sử dụng nước để phục vụ cho việc vệ sinh kho bãi, sinh hoạt tại văn phòng, do đó chi phí phát sinh từ việc sử dụng tài nguyên này là không đáng kể. Tuy nhiên, Công ty cũng đã đưa ra các quy định chặt chẽ về vấn đề sử dụng nước cũng như quy định về xử lý nước thải, nhắc nhở nhân viên sử dụng nước tiết kiệm và hiệu quả tài nguyên nước.

Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường

Công tác bảo vệ môi trường được Công ty thực hiện rất nghiêm ngặt, tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường của Nhà nước, đồng thời thực hiện nhiều giải pháp hiệu quả giúp giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường. Trong năm 2022, Công ty không có trường hợp nào vi phạm về pháp luật bảo vệ môi trường thể hiện Công ty đang nhận thức tốt và tuân thủ tốt các quy định về bảo vệ môi trường của Nhà nước.

Chính sách liên quan đến người lao động

Tăng cường kỷ luật lao động, thực hiện nghiêm bộ tiêu chí ứng xử văn hóa doanh nghiệp của Công ty, giữ vững tinh thần đoàn kết tập thể. Luôn quan tâm chăm lo đời sống và cải thiện môi trường, điều kiện làm việc của người lao động. Xây dựng chính sách lương, thưởng phù hợp để kích thích người lao động tham gia cống hiến cho Công ty.

Cải thiện chính sách nhân sự nhằm thu hút người lao động có trình độ chuyên môn cao, chế độ khen thưởng kịp thời để giữ chân người lao động, các khoản lương, thưởng, phụ cấp trong năm được đảm bảo đầy đủ, công tác hoạch định nguồn nhân lực đào tạo nâng cao trình độ, chuyên môn cho cán bộ công nhân viên được thực hiện nhằm đem lại hiệu quả cao trong công việc.

Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương

Nhiều năm qua, DOPETCO xác định hoạt động kinh doanh gắn liền với trách nhiệm cộng đồng, đây là hoạt động không thể thiếu trên con đường phát triển kinh doanh. Công ty đã xác định mục tiêu của các hoạt động kinh doanh là hướng đến cộng đồng, thực hiện đóng góp vào sự phát triển của địa phương cả về phương diện kinh tế và an sinh xã hội thông qua các hoạt động như hoạt động đồng hành cùng PETIMEX thực hiện chương trình “Sóng và máy tính cho em” giúp các em học sinh có cơ hội tiếp cận với công nghệ thông tin để chủ động trong học tập, hỗ trợ hộ nghèo xây dựng nhà đại đoàn kết giúp người dân ổn định cuộc sống, an cư lạc nghiệp.

Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN

Hiện tại Công ty chưa có các hoạt động về thị trường vốn xanh. Tuy nhiên, DOPETCO rất quan tâm theo dõi các thông tin về hoạt động này và sẽ tích cực tham gia khi có hướng dẫn cụ thể từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.



3.

BÁO CÁO VÀ ĐÁNH GIÁ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

- 36 Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
- 38 Tình hình tài chính
- 42 Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý
- 42 Kế hoạch phát triển trong tương lai
- 42 Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán
- 43 Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của Công ty





ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Phân tích tổng quan về hoạt động của công ty so với kế hoạch/dự tính và các kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Kinh tế Việt Nam năm 2022 được đánh giá là cơ hội để các doanh nghiệp phục hồi sản xuất kinh doanh và bên cạnh đó cũng đan xen những khó khăn, thách thức từ tình hình kinh tế chính trị trên thế giới đối với ngành vận tải xăng dầu nói chung và Công ty nói riêng. Là một trong những đơn vị chủ lực tham gia chương trình bình ổn thị trường nhiên liệu trên địa bàn tỉnh và các tỉnh trong khu vực đồng bằng sông Cửu Long, tập thể cán bộ, công nhân viên Công ty đã không ngừng sáng tạo, cung ứng tốt các nhu cầu của khách hàng, thị phần ngày càng mở rộng, quy mô hoạt động tăng trưởng qua từng năm, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nhà. Bên cạnh những kết quả kinh doanh đạt được, DOPETCO đã nỗ lực cố gắng thực hiện tốt các giải pháp trong công tác quản lý tài chính, dự phòng rủi ro tài chính, quản lý cân đối dòng tiền, kiểm soát chặt chẽ các định mức nhiên liệu, đi đến đồng bộ tiết giảm tối đa chi phí vận hành, góp phần làm tăng lợi nhuận sau thuế của Công ty.

Thuận lợi

- » Kinh tế - xã hội của tỉnh đang trong giai đoạn phục hồi sau đại dịch COVID-19, các doanh nghiệp đang tập trung đẩy mạnh hoạt động sản xuất kinh doanh, người dân sản xuất nông nghiệp đang vào mùa thu hoạch, nên nhu cầu sử dụng xăng dầu phục vụ việc vận chuyển hàng hoá, sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp tăng cao, là cơ hội để tăng cường hoạt động vận chuyển xăng dầu, hàng hoá của Công ty.
- » Công ty luôn nhận được sự quan tâm, hỗ trợ kịp thời từ Công ty mẹ PETIMEX và Ủy ban nhân dân Tỉnh Đồng Tháp đó là nguồn động lực để Công ty phấn đấu và phát triển hơn nữa trong thời gian tới.
- » Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty đã hoàn thành vượt các chỉ tiêu lợi nhuận và doanh thu kế hoạch, mức lợi nhuận đã tăng trở lại, các mục tiêu được hoàn thành theo đúng định hướng đã đề ra.

Khó khăn

- » Trong thời gian vừa qua, nhiều doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu trong đó có Công ty mẹ PETIMEX bị lập biên bản vi phạm hành chính do hành vi “Không đáp ứng điều kiện về hệ thống phân phối xăng dầu theo quy định”, vấn đề này đã ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động cung ứng xăng dầu ngắn hạn cho các hệ thống phân phối đồng thời giảm đơn hàng vận chuyển xăng dầu của Công ty.
- » Tuổi tàu ngày càng lớn nên các tàu phải thường xuyên thực hiện bảo dưỡng sửa chữa để đảm bảo luôn trong tình trạng hoạt động ổn định trong quá trình di chuyển.
- » Dịch vụ vận tải xăng dầu, hàng hoá đường thủy hiện tại đang có sự cạnh tranh gay gắt từ các đơn vị bên ngoài, chi phí tăng cao tại các đầu cảng ảnh hưởng trực tiếp đến hoạt động kinh doanh.
- » Nguồn hàng về các kho cảng của PETIMEX giảm nhiều so với các năm kéo theo hoạt động phân phối vận chuyển đến các đơn vị kinh doanh cùng hệ thống giảm, đây cũng là tình hình chung của ngành vận tải xăng dầu trong khu vực.

NHỮNG TIẾN BỘ CÔNG TY ĐÃ ĐẠT ĐƯỢC

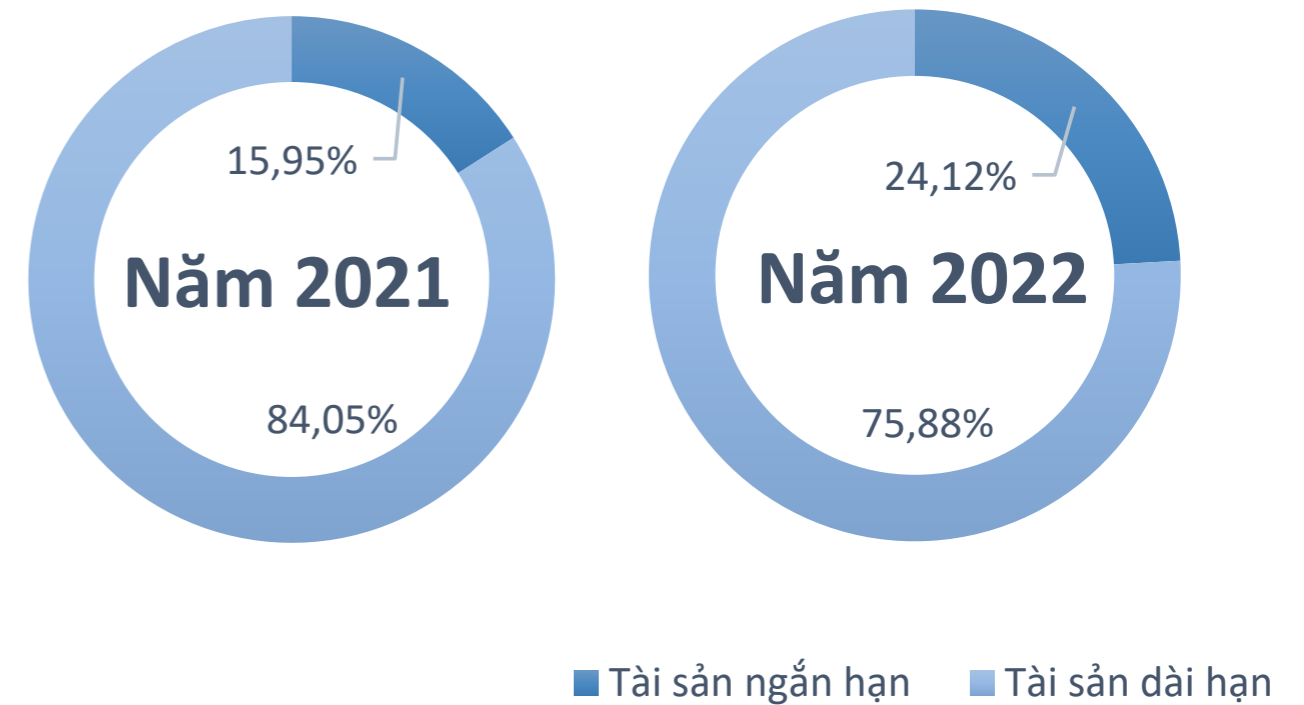
Các hạng mục doanh thu trong năm 2022, đều tăng trưởng so với cùng kỳ, tổ chức hoạt động kinh doanh phù hợp với tình hình thực tế, hoạt động đẩy mạnh nguồn hàng vận chuyển mới trong vận chuyển nội địa và vận chuyển hàng tái xuất nhờ chủ động phối hợp với phía chủ hàng, xây dựng kế hoạch vận chuyển hợp lý, được khách hàng tín nhiệm vì giá trị hàng hoá, dịch vụ và chất lượng phục vụ ngày càng tăng.

TÌNH HÌNH TÀI SẢN

ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Tăng/Giảm	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ
Tài sản ngắn hạn	15.424	15,95%	23.421	24,12%	7.997	51,85%
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.159	14,00%	4.845	4,99%	2.686	124,41%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	-	-	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	5.623	36,46%	8.650	8,91%	3.027	53,83%
Hàng tồn kho	-	-	474	0,49%	474	-
Tài sản ngắn hạn khác	7.642	49,55%	9.452	9,73%	1.810	23,68%
Tài sản dài hạn	81.280	84,05%	73.673	75,88%	(7.607)	(9,36%)
Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	68.243	83,96%	60.984	62,81%	(7.259)	(10,64%)
Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
Tài sản dở dang dài hạn	-	-	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	8.760	10,78%	8.760	9,02%	-	-
Tài sản dài hạn khác	4.277	5,26%	3.929	4,05%	(348)	(8,14%)
Tổng tài sản	96.704	100%	97.094	100,00%	390	0,40%

Năm 2022, Tổng tài sản của Công ty tăng 390 triệu đồng, tương ứng với mức tăng 0,04% so với năm trước. Bên cạnh đó, Công ty cũng có sự thay đổi trong tỷ trọng tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn, cụ thể, tỷ trọng tài sản ngắn hạn/tổng tài sản tăng 51,85% lên mức 24,12% trong năm 2022. Giải thích cho sự thay đổi này là do trong năm Công ty gia tăng các khoản phải thu ngắn hạn (chủ yếu là khoản trả trước cho CTCP Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Sài Gòn Ô Tô Cần Thơ với giá trị 1.126 triệu đồng). Trong khi đó, tài sản dài hạn giảm 9,36% tỷ trọng trong cơ cấu tổng tài sản, chiếm 75,88%, giảm 7.607 triệu đồng so với năm 2021, nguyên nhân chủ yếu là do Công ty đã tiến hành trích khấu hao tài sản mới trị giá 7.259 triệu đồng.



TÌNH HÌNH NỢ PHẢI TRẢ

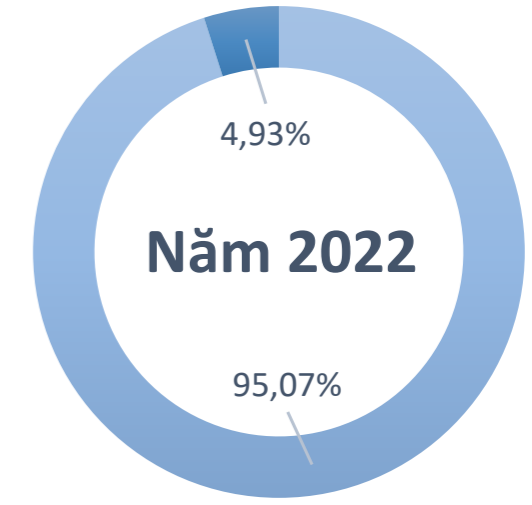
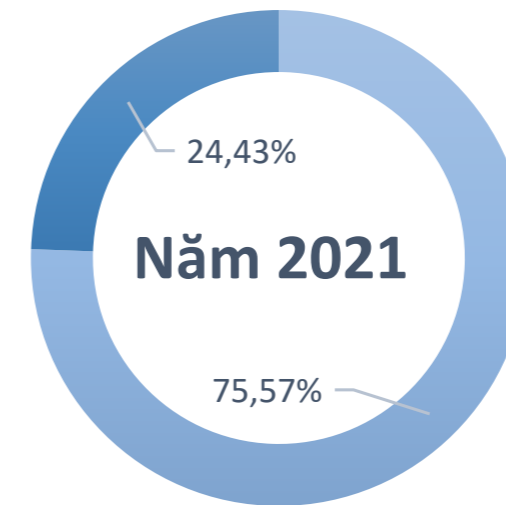
ĐVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Năm 2021		Năm 2022		Tăng/Giảm	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ lệ
Nợ ngắn hạn	18.309	75,57%	20.501	95,07%	2.192	11,97%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.572	14,05%	2.047	9,49%	(525)	(20,41%)
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4	0,02%	5.000	23,19%	4.996	124900,00%
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	414	2,26%	2.100	9,74%	1.686	407,25%
Phải trả người lao động	1.008	5,50%	3.277	15,20%	2.269	225,10%
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.717	9,38%	954	4,42%	(763)	(44,44%)
Phải trả ngắn hạn khác	5.969	32,60%	703	3,26%	(5.266)	(88,22%)
Vay nợ và thuê tài chính ngắn hạn	5.257	28,71%	4.855	22,51%	(402)	(7,65%)
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.370	7,48%	1.565	7,26%	195	14,23%
Nợ dài hạn	5.918	24,43%	1.063	4,93%	(4.855)	(82,04%)
Vay nợ và thuê tài chính dài hạn	5.918	100%	1.063	4,93%	(4.855)	(82,04%)
Tổng nợ phải trả	24.227	100%	21.564	100,00%	(2.663)	(10,99%)

Năm 2022, tổng nợ phải trả của Công ty là 21.564 triệu đồng, giảm 10,99% so với năm 2021. Về cơ cấu nợ vẫn có sự biến động so với năm trước khi tỷ trọng nợ ngắn hạn chiếm 95,07% tổng nợ phải trả của cả Công ty.

Cụ thể, nợ ngắn hạn tăng 11,97%, tương đương với mức tăng 2.192 triệu đồng. Mức giảm này chủ yếu là khoản trả tiền trước từ Công ty TNHH Thương Mại XNK xăng dầu Savimex và Kho BVM Campuchia với giá trị 4.996 triệu đồng. Tỷ trọng nợ dài hạn của Công ty năm 2022 giảm còn 4,93% do Công ty đã tiến hành thanh toán khoản nợ vay dài hạn cho Ngân hàng Vietinbank, MB Bank và BIDV - Chi nhánh Đồng Tháp với tổng giá trị 4.855 triệu đồng, đây là khoản vay được dùng để đầu tư đóng tàu chở dầu mới.

Nhìn chung, Công ty vẫn đang duy trì cơ cấu nợ chủ yếu là nợ ngắn hạn, điều này có thể sẽ gây áp lực đến khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty, vì thế Công ty cần kiểm soát sự gia tăng nợ ngắn hạn để quản lý nợ ngắn hạn hiệu quả hơn nhằm đảm bảo tính thanh khoản.



■ Nợ ngắn hạn ■ Nợ dài hạn





Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Công tác về quản lý kỹ thuật, quản lý nhân công, đầu tư, mua sắm máy móc thiết bị,... đều được thực hiện nhất quán, có hệ thống đạt hiệu quả cao góp phần giúp công ty hoàn tất kế hoạch sản xuất năm đã được định hướng. Hệ thống quy chế quản trị, quản lý nội bộ, điều lệ tổ chức hoạt động ngày càng được hoàn thiện hơn, từ đó tạo nên nền tảng để tổ chức các hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng mục tiêu đã đặt ra.

Kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2022	Kế hoạch năm 2023
1	Doanh thu	84	78 - 80
2	Lợi nhuận sau thuế	8	8
3	Cổ tức	15%	10%

Giải trình của Ban Giám đốc đối với ý kiến kiểm toán

Theo báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022, đơn vị kiểm toán Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ đã xác nhận báo cáo tài chính của Công ty phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty, vì vậy Ban Giám đốc không có ý kiến giải trình thêm.



BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ LIÊN QUAN ĐẾN TRÁCH NHIỆM VỀ MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI CỦA CÔNG TY

Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường

Công ty đã cố gắng giảm thiểu tiêu hao nguyên vật liệu, nhiên liệu gây hại cho môi trường, luôn tuân thủ quy định pháp luật về môi trường, về an toàn phòng chống cháy nổ nhằm đảm bảo hạn chế những thiệt hại về người và tài sản trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tích cực giữ gìn môi trường làm việc trong phạm vi hoạt động, sắp xếp phòng làm việc gọn gàng, sạch sẽ, khoa học, thông thoáng, văn minh, hiện đại, phát quang cây cối, trồng thêm cây xanh cải thiện mỹ quan môi trường làm việc và hoạt động khác nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho nhân viên.

Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương

Nâng cao ý thức trách nhiệm quan tâm, cải thiện đời sống người dân địa phương góp phần tạo nên sự phát triển bền vững của Công ty. Chính vì thế, Công ty tích cực tham gia vào các hoạt động kết hợp địa phương để hỗ trợ an sinh xã hội cũng như các chương trình tình nguyện và hoạt động từ thiện cho cộng đồng, nỗ lực để xây dựng thương hiệu DOPETCO có trách nhiệm với xã hội, tạo hình ảnh đẹp trong tiềm thức của người dân địa phương.



Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động

Thực hiện các quy định về an toàn lao động, quy trình vận chuyển, đảm bảo trang bị đầy đủ bảo hộ lao động, tạo điều kiện làm việc hợp lý và hiệu quả cho người lao động. Tăng cường công tác tuyên truyền, huấn luyện về công tác an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy... nâng cao nhận thức cho người lao động để người lao động có ý thức tự bảo vệ cho mình, phòng tránh tai nạn lao động. Đồng thời tuyên truyền vận động nhắc nhở nhân viên, thuyền viên thực hiện tốt các biện pháp an toàn lao động, quyết tâm không để xảy ra tai nạn lao động, quan tâm cải thiện điều kiện làm việc, vệ sinh môi trường.

Bố trí và sử dụng lao động theo đúng quy định của pháp luật, toàn bộ lao động được ký hợp đồng lao động, đảm bảo các chế độ, quyền lợi theo quy định pháp luật hiện hành như: BHXH, BHYT, BHTN. Người lao động được hưởng các chế độ liên quan về bảo hiểm như: nghỉ phép năm, ốm đau, thai sản, tử tuất... đều được Công ty thực hiện đầy đủ.

Công ty luôn quan tâm đến đời sống, đảm bảo thu nhập của người lao động luôn được cải thiện, đồng thời chú trọng công tác nâng cao đời sống tinh thần, tổ chức họp mặt nhân dịp các ngày lễ tết.. tạo động lực cho cán bộ công nhân viên yên tâm và gắn bó vì sự phát triển của Công ty.





4.

ĐÁNH GIÁ CỦA HĐQT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 46 Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty
- 46 Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc Công ty
- 47 Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị





ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

VỀ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2022

Nhờ định hướng chiến lược kinh doanh phù hợp, kết quả hoạt động kinh doanh năm 2022 của Công ty đã vận động theo chiều hướng tích cực, chỉ tiêu doanh thu và cả lợi nhuận đạt cao hơn kỳ vọng đã thể hiện sự nỗ lực, đoàn kết phấn đấu của tập thể Ban điều hành và toàn thể người lao động trong các hoạt động của Công ty.

CÁC HOẠT ĐỘNG CHÍNH TRONG NĂM

- » Thống nhất nội dung báo cáo kết quả kinh doanh năm 2022 và kế hoạch kinh doanh năm 2023;
- » Chấp thuận nội dung tờ trình giá và hình thức thanh lý tàu Sông Tiền 25;
- » Chấp thuận nội dung tờ trình đầu tư thay thế xe ô tô 7 chỗ, thanh lý bằng hình thức đấu giá nội bộ cho người lao động trong Công ty.



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC CÔNG TY

- » BGD đã chủ động thực hiện các nhiệm vụ và chỉ tiêu mà ĐHQQT đã thông qua, trong quá trình điều hành luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, nắm bắt tình hình thực tế để phát triển, mở rộng thị trường, tìm kiếm cơ hội hợp tác cho Công ty, tăng doanh thu và lợi nhuận hoạt động kinh doanh;
- » Công tác đầu tư mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị cũng được BGD Công ty quan tâm kịp thời cung cấp thiết bị phục vụ cho nhu cầu ngày càng cao của khách hàng;
- » BGD đã tập trung và phát huy mọi nguồn lực để hoạt động theo đúng định hướng, mục tiêu và Nghị quyết ĐHQQT đề ra;
- » BGD luôn quan tâm đến công tác quản trị nội bộ, công tác đối ngoại, giám sát tình hình thực hiện và chỉ đạo kịp thời từng trường hợp, từng thời điểm, báo cáo, đưa ra các đề xuất quản trị quan trọng để HĐQT xem xét và đưa ra những giải pháp nhằm hạn chế tối đa những bất lợi ảnh hưởng tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty.



CÁC KẾ HOẠCH, ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ NĂM 2023

KẾ HOẠCH PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN VÀ TRÍCH LẬP CÁC QUỸ

Dựa trên kết quả kinh doanh khả quan của năm 2022, HĐQT thông qua phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 và kế hoạch trích lập các quỹ năm 2023 như sau:

Lợi nhuận sau thuế	8.024 triệu đồng
Quỹ đầu tư phát triển	717 triệu đồng
Cổ tức	3.776 triệu đồng
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.076 triệu đồng
Thưởng HĐQT, BKS, BĐH	118 triệu đồng
Lợi nhuận giữ lại	2.337 triệu đồng



Samsung Quad Camera
Chụp bằng Galaxy A52 5G



5. QUẢN TRỊ CÔNG TY

- 50 Hội đồng quản trị
- 56 Ban kiểm soát
- 58 Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát



DANH SÁCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Dương Thị Mai Hưng	Chủ tịch HĐQT	963.562	20,41%
2	Huỳnh Văn Thành	Thành viên HĐQT	0	0%
3	Nguyễn Hoàn Quân	Thành viên HĐQT	0	0%
4	Nguyễn Đức Vượng	Thành viên HĐQT	127.440	2,70%
5	Thái Văn Liêm	Thành viên HĐQT	729.713	15,46%

LÝ LỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà DƯƠNG THỊ MAI HƯNG

Chủ tịch HĐQT

- Năm sinh: 1977
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế ngoại thương

Quá trình làm việc:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
04/2002 - 2007	Công ty Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp	Chuyên viên Phòng Kinh doanh, Phó Bí thư Đoàn ủy
2007 - 2009	Công ty Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp	Phó Phòng Kinh doanh, Ủy viên BCH Công Đoàn cơ sở
06/2012 - 03/2013	Công ty TNHH MTV Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp	Quyền Trưởng Phòng Kinh doanh
04/2013 - nay	Công ty TNHH MTV Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp (nay là CTCP Thương mại Dầu khí Đồng Tháp)	Trưởng Phòng Kinh doanh, Bí thư Chi bộ Khối Kinh doanh

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:

Số lượng cổ phần sở hữu:	963.562	cổ phần, chiếm tỷ lệ	20,41 %
Sở hữu cá nhân	654	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0,01 %
Sở hữu đại diện	962.908	cổ phần, chiếm tỷ lệ	20,40 %
Sở hữu của người có liên quan	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %



Ông HUỖNH VĂN THÀNH

Thành viên HĐQT

- Năm sinh: 1960
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Thuyền trưởng hạng Nhất

Quá trình làm việc:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
04/2005 đến nay	CTCP Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	Thành viên HĐQT

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:

Số lượng cổ phần sở hữu:	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %
Sở hữu cá nhân	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %
Sở hữu đại diện	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %
Sở hữu của người có liên quan	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %

Chi tiết sơ yếu lý lịch của Ông Nguyễn Hoàn Quân - Thành viên HĐQT xem tại Phần 2 - Lý lịch Ban điều hành

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

LÝ LỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông NGUYỄN ĐỨC VƯỢNG

Thành viên HĐQT

- Năm sinh: 1953
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Kinh doanh xăng dầu

Quá trình làm việc:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
04/2005 - 03/2008	Công ty Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp	Thành viên BKS
05/2008 - nay	Công ty TNHH MTV Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp (nay là CTCP Thương mại Dầu khí Đồng Tháp)	Thành viên HĐQT

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:

Số lượng cổ phần sở hữu:	2127.440	cổ phần, chiếm tỷ lệ	2,70 %
Sở hữu cá nhân	127.440	cổ phần, chiếm tỷ lệ	2,70 %
Sở hữu đại diện	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %
Sở hữu của người có liên quan	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %

Ông THÁI VĂN LIÊM

Thành viên HĐQT

- Năm sinh: 1969
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Quản trị kinh doanh

Quá trình làm việc:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
1911 - 1994	Công ty Vật tư và Xuất nhập khẩu Đồng Tháp	Nhân viên
1994 - 2006	Công ty Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp	Phó Giám đốc Tổng kho xăng dầu trực thuộc Công ty
2006 - nay	Công ty TNHH MTV Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp (nay là CTCP Thương mại Dầu khí Đồng Tháp)	Giám đốc Tổng kho xăng dầu Trần Quốc Toàn

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Giám đốc Tổng kho Xăng dầu Trần Quốc Toàn

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:

Số lượng cổ phần sở hữu:	729.713	cổ phần, chiếm tỷ lệ	15,46 %
Sở hữu cá nhân	7.531	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0,16 %
Sở hữu đại diện	722.182	cổ phần, chiếm tỷ lệ	15,30 %
Sở hữu của người có liên quan	0	cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %

NHỮNG THAY ĐỔI TRONG HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG NĂM Không có
CÁC TIỂU BAN THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ Không có



HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ TRONG NĂM

Trong năm 2022, các thành viên HĐQT đã tham dự họp đầy đủ và cho ý kiến đối với các vấn đề thuộc thẩm quyền của HĐQT với tinh thần trách nhiệm cao, phát huy năng lực lãnh đạo của các thành viên, vì lợi ích của các cổ đông và sự phát triển của Công ty.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp	Lý do không tham dự họp
1	Dương Thị Mai Hưng	Chủ tịch HĐQT	3/3	100%	-
2	Nguyễn Hoàng Quân	Thành viên HĐQT	3/3	100%	-
3	Huỳnh Văn Thành	Thành viên HĐQT	2/3	75%	Bận việc riêng
4	Nguyễn Đức Vượng	Thành viên HĐQT	3/3	100%	-
5	Thái Văn Liêm	Thành viên HĐQT	3/3	100%	-

CÁC NGHỊ QUYẾT/QUYẾT ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị đã tổ chức 03 phiên họp. Nội dung cụ thể các phiên họp và Nghị quyết được ban hành tương ứng như sau:

STT	Số Nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	01/2022/HĐQT-DOP	15/04/2022	Báo cáo hoạt động kinh doanh Quý 1/2022; Thông qua các nội dung cuộc họp ĐHCĐ.
2	02/2022/HĐQT-DOP	13/07/2022	Báo cáo hoạt động kinh doanh Quý 2/2022; Cho phép điều chỉnh thông tin cổ đông từ hạn chế chuyển nhượng sang tự do chuyển nhượng.
3	03/2022/HĐQT-DOP	10/11/2022	Báo cáo hoạt động kinh doanh Quý 3/2022 và kế hoạch cuối năm; Thông qua việc thanh lý đầu tư xe ô tô 7 chỗ và thanh lý tàu Sông Tiền 25.

Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập: Không có

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty:

Không có



THÀNH VIÊN BAN KIỂM SOÁT

STT	Thành viên	Chức vụ	Số lượng cổ phiếu sở hữu	Tỷ lệ sở hữu
1	Đặng Ngọc Phú Nhơn	Trưởng BKS	0	0%
2	Phan Hoàng Ngọc Minh	Thành viên BKS	0	0%

LÝ LỊCH BAN KIỂM SOÁT
Ông ĐẶNG NGỌC PHÚ NHƠN

Trưởng Ban kiểm soát

- Năm sinh: 1988
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính kế toán

Quá trình làm việc:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
2012 - 2013	CTCP Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	Nhân viên kế toán
2013 - 2018	CTCP Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Kế toán trưởng
2018 - 2019	CTCP Thương mại Dầu khí Đồng Tháp	Nhân viên kiểm soát nội bộ
2019 - nay	CTCP Vận tải xăng dầu Đồng Tháp	Trưởng BKS

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:

Số lượng cổ phần sở hữu:	0 cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %
Sở hữu cá nhân	0 cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %
Sở hữu đại diện	0 cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %
Sở hữu của người có liên quan	0 cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %

Bà PHAN HOÀNG NGỌC MINH

Thành viên Ban kiểm soát

- Năm sinh: 1994
- Quốc tịch: Việt Nam
- Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế thương mại

Quá trình làm việc:

Thời gian	Đơn vị công tác	Chức vụ
09/2015 - 05/2016	Công ty TNHH Thanaka	Chuyên viên kinh doanh kiêm quản trị bán hàng
05/2016 - 09/2016	Ngân hàng Phương Đông	Trợ lý Giám đốc miền Nam
09/2016 - 05/2017	Công ty tư vấn du học Prospero J&J	Tư vấn viên kiêm nhiệm vụ giải quyết hồ sơ

Chức vụ hiện nay tại tổ chức khác: Không có

Số cổ phần nắm giữ tại thời điểm hiện nay:

Số lượng cổ phần sở hữu:	0 cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %
Sở hữu cá nhân	0 cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %
Sở hữu đại diện	0 cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %
Sở hữu của người có liên quan	0 cổ phần, chiếm tỷ lệ	0 %

HOẠT ĐỘNG CỦA BAN KIỂM SOÁT

Đánh giá hoạt động của Ban kiểm soát trong năm

Năm 2022, BKS đã thực hiện công tác giám sát HĐQT, BGĐ và cổ đông theo quy định tại Điều lệ tổ chức hoạt động của Công ty một cách thường xuyên, luôn giữ mối liên hệ chặt chẽ với các bộ phận, kiểm soát các nghiệp vụ phát sinh nhằm hạn chế các sai sót có thể xảy ra, đảm bảo nguyên tắc trung thực, khách quan trong hoạt động giám sát.

STT	Thành viên HĐQT	Chức vụ	Số buổi họp HĐQT tham dự	Tỷ lệ tham dự họp
1	Đặng Ngọc Phú Nhơn	Trưởng BKS	3/3	100%
2	Phan Hoàng Ngọc Minh	Thành viên BKS	3/3	100%

CÁC GIAO DỊCH, THÙ LAO VÀ CÁC KHOẢN LỢI ÍCH CỦA HĐQT, BGĐ VÀ BKS

LƯƠNG, THƯỜNG, THÙ LAO, CÁC KHOẢN LỢI ÍCH

ĐVT: Triệu đồng

STT	Họ và tên	Chức danh	Tổng lương	Tổng thù lao
Hội đồng quản trị				
1	Dương Thị Mai Hưng	Chủ tịch HĐQT		36
2	Nguyễn Hoàng Quân	Thành viên HĐQT		24
3	Huỳnh Văn Thành	Thành viên HĐQT		24
4	Nguyễn Đức Vượng	Thành viên HĐQT		24
5	Thái Văn Liêm	Thành viên HĐQT		24
Ban kiểm soát				
1	Đặng Ngọc Phú Nhơn	Trưởng BKS		120
2	Phan Hoàng Ngọc Minh	Thành viên BKS		18
Ban điều hành				
1	Nguyễn Hoàng Quân	Giám đốc	360	
2	Nguyễn Quang Thuận	Phó Giám đốc	180	
3	Lê Thị Thanh	Kế toán trưởng	156	

GIAO DỊCH CỔ PHIẾU CỦA NGƯỜI NỘI BỘ

Không có

HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI NGƯỜI NỘI BỘ

Giao dịch giữa công ty với người có liên quan của công ty năm 2022:

Tên tổ chức: CTCP Dầu Khí Đồng Tháp

Mối quan hệ: Công ty mẹ

Số Giấy CNSH: 1400147351

Trụ sở chính: Số 140, Quốc lộ 30, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp

Thông tin giao dịch:

- Sản lượng nội địa: 329.081.741 lít
- Sản lượng tái xuất: 417.673.665 lít
- Tổng doanh thu: 83.537 triệu đồng

Giao dịch giữa người nội bộ công ty, người có liên quan của người nội bộ với công ty con, công ty do công ty nắm quyền kiểm soát: Không có

ĐÁNH GIÁ VIỆC THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

- » Trong quá trình hoạt động kinh doanh, DOPETCO đã nghiêm túc tuân thủ đầy đủ các quy định của pháp luật về quản trị công ty, các thủ tục, quy trình công ty thực hiện đều bám sát dựa trên Điều lệ công ty và Quy chế nội bộ về quản trị công ty nhằm phát huy được văn hóa doanh nghiệp, khẳng định sự tồn tại và uy tín của doanh nghiệp trên thị trường;
- » Ban lãnh đạo của DOPETCO luôn đảm bảo cơ cấu quản trị hiệu quả, đề cao tính minh bạch, công bằng đối với các cổ đông, thiết lập những chuẩn mực về hành vi, đạo đức nghề nghiệp của các thành viên, hướng tới lợi ích chung cho các bên liên quan và đặc biệt là các cổ đông;
- » Công ty cũng chú ý đến việc nâng cao năng lực quản trị của đội ngũ lãnh đạo thông qua việc cử nhân sự tham dự các chương trình đào tạo ngắn hạn thuộc lĩnh vực liên quan nhằm đáp ứng được chuyên môn cũng như cập nhật kiến thức mới tạo nền tảng quan trọng, góp phần nâng cao năng lực quản trị Công ty.





6. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

- 62 Ý kiến kiểm toán
- 63 Báo cáo tài chính năm 2022





BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 08 tháng 03 năm 2023, từ trang 4 đến trang 33, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGUYỄN THỊ NGỌC BÍCH
Phó Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0600-2023-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ
Thành phố Cần Thơ, ngày 08 tháng 03 năm 2023

NGUYỄN THỊ THANH MINH
Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0068-2023-009-1

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		23.420.736.235	15.423.763.094
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.845.409.768	2.158.492.493
Tiền	111		4.845.409.768	2.158.492.493
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.649.535.620	5.623.368.197
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	3.823.310.548	3.094.103.371
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	1.693.458.586	60.802.300
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	3.420.606.686	2.756.302.726
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(287.840.200)	(287.840.200)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
Hàng tồn kho	140	5.6	473.784.487	-
Hàng tồn kho	141		473.784.487	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.452.006.360	7.641.902.404
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		57.289.024	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.394.717.336	7.641.902.404
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		73.673.376.851	81.279.901.887
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	220		60.984.254.565	68.243.429.121
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	60.618.254.565	67.877.429.121
Nguyên giá	222		129.066.857.730	129.364.377.730
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(68.448.603.165)	(61.486.948.609)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	366.000.000	366.000.000
Nguyên giá	228		366.000.000	366.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.10	8.759.976.460	8.759.976.460
Đầu tư vào công ty con	251		-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		15.805.976.460	15.805.976.460
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(7.046.000.000)	(7.046.000.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		3.929.145.826	4.276.496.306
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7	3.929.145.826	4.276.496.306
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		97.094.113.086	96.703.664.981

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		21.563.550.719	24.226.940.758
Nợ ngắn hạn	310		20.500.765.033	18.309.075.360
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	2.047.464.923	2.571.654.342
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	4.999.953.555	3.955.995
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	2.099.509.166	413.690.868
Phải trả người lao động	314		3.276.856.108	1.007.640.841
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	954.123.024	1.716.723.024
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	703.222.103	5.968.760.280
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16.1	4.855.079.712	5.256.755.712
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.17	1.564.556.442	1.369.894.298
Quỹ bình ổn giá	323		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		1.062.785.686	5.917.865.398
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16.2	1.062.785.686	5.917.865.398
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		75.530.562.367	72.476.724.223
Vốn chủ sở hữu	410	5.18	75.530.562.367	72.476.724.223
Vốn góp của chủ sở hữu	411		47.199.500.000	47.199.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		47.199.500.000	47.199.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		4.412.000	4.412.000
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		16.333.916.191	15.616.685.873
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		735.528.390	735.528.390
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.257.205.786	8.920.597.960
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.233.562.165	1.748.294.775
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.023.643.621	7.172.303.185
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		97.094.113.086	96.703.664.981



LÊ THỊ THANH
Kế toán trưởng/ Người lập biểu

NGUYỄN HOÀNG QUÂN
Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 08 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	83.665.795.805	72.339.749.324
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần	10		83.665.795.805	72.339.749.324
Giá vốn hàng bán	11	6.2	29.521.304.768	17.705.392.011
Lợi nhuận gộp	20		54.144.491.037	54.634.357.313
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	439.206.971	296.575.713
Chi phí tài chính	22	6.4	1.170.469.128	1.420.684.718
Trong đó: chi phí lãi vay	23		974.908.277	1.283.617.574
Chi phí bán hàng	25	6.5	35.159.499.311	37.897.747.185
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	8.039.839.173	8.694.772.647
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.213.890.396	6.917.728.476
Thu nhập khác	31	6.7	300.000.000	1.417.272.727
Chi phí khác	32	6.8	495.308.220	-
Lợi nhuận khác	40		(195.308.220)	1.417.272.727
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.018.582.176	8.335.001.203
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	1.994.938.555	1.162.698.018
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.023.643.621	7.172.303.185
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.700	1.292

Clal

LÊ THỊ THANH
Kế toán trưởng/ Người lập biểu



NGUYỄN HOÀNG QUÂN
Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 08 tháng 03 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	10.018.582.176	8.335.001.203
Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	7.259.174.556	7.737.150.807
03	Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	-	-
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(260.369.571)	(68.869.712)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(453.772.384)	(1.580.266.600)
06	Chi phí lãi vay	974.908.277	1.283.617.574
07	Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	17.538.523.054	15.706.633.272
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(4.778.982.355)	538.811.060
10	Tăng, giảm hàng tồn kho	(473.784.487)	157.684.199
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	5.115.945.047	(1.436.357.848)
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	290.061.456	57.233.167
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	-	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(974.908.277)	(1.283.617.574)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(262.698.018)	(2.219.745.878)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(881.183.333)	(921.650.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	15.572.973.087	10.598.990.398
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	-	(9.377.981.829)
22	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	300.000.000	1.654.446.925
23	Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(1.500.000.000)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	1.500.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	153.772.384	162.993.873
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	453.772.384	(7.560.541.031)

Đơn vị tính: VND

Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	-	-
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	Tiền thu từ đi vay	3.775.249.640	4.000.000.000
34	Tiền trả nợ gốc vay	(9.032.005.352)	(5.019.892.966)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(8.343.442.055)	(2.184.930.975)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(13.600.197.767)	(3.204.823.941)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	2.426.547.704	(166.374.574)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	2.158.492.493	2.255.997.355
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	260.369.571	68.869.712
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4.845.409.768	2.158.492.493

clal

LÊ THỊ THANH
 Kế toán trưởng/ Người lập biểu



NGUYỄN HOÀNG QUÂN
 Giám đốc
 Đồng Tháp, ngày 08 tháng 03 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp là Công ty Cổ phần.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là cung cấp dịch vụ vận chuyển.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Vận tải đường sông bằng sà lan, tàu thủy;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Mua bán xăng dầu, nhớt.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 103 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 103 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.4 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường còn dở dang.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.6 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí bảo hiểm

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian sử dụng hữu ích không quá 36 tháng.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:	Thời gian (năm)
	14 - 25
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15
Phương tiện vận tải	

4.8 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.10 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số tiền thực tế góp vốn của các cổ đông.

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.15 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

Trong năm, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

4.16 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm, Công ty trích Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác theo quy định hiện hành:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên lương vào chi phí là: 17,5% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên lương vào chi phí là: 3% và 1,5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên lương vào chi phí là: 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích trên lương vào chi phí là: 2%.

4.17 Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty chỉ có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty chỉ có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp	Cùng tập đoàn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	114.017.436	354.451.135
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
- VND	617.234.543	1.307.894.297
- USD	4.114.157.789	496.147.061
	4.845.409.768	2.158.492.493

(*) Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	175.170,11	4.114.157.789

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp	3.047.522.239	44.661.521
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp	109.596.186	262.897.703
Phải thu các khách hàng khác		
Kho BVM Kampuchia	-	615.690.548
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Hoàng Song Mã	-	550.000.000
Công ty TNHH Thương mại XNK Xăng Dầu Savimex	-	595.609.290
Các khách hàng khác	666.192.123	1.025.244.309
	3.823.310.548	3.094.103.371

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty Cổ phần Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Sài Gòn Ô Tô Cần Thơ	1.125.700.000	-
Công ty Bảo Việt Đồng Tháp	264.904.900	-
Công ty TNHH Vận Tải Kim Minh Phát	258.229.686	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Dịch vụ STD&T	-	40.802.300
Các nhà cung cấp khác	44.624.000	20.000.000
	1.693.458.586	60.802.300

5.4 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Phải thu về tạm ứng	2.960.267.226	-	2.754.360.726	-
Phải thu khác	460.339.460	-	1.942.000	-
	3.420.606.686	-	2.756.302.726	-

5.5 Nợ xấu

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Nợ quá hạn từ 3 năm trở lên				
Ông Huỳnh Thanh Phương	13.860.000	-	13.860.000	-
Ông Lý Văn Danh	133.363.000	-	133.363.000	-
Ông Nguyễn Công Minh	86.223.200	-	86.223.200	-
Ông Nguyễn Văn Lon	54.394.000	-	54.394.000	-
	287.840.200	-	287.840.200	-

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu ngắn hạn	Trả trước cho người bán	Cộng
Tại ngày 01/01/2022	(287.840.200)	-	(287.840.200)
Tại ngày 31/12/2022	(287.840.200)	-	(287.840.200)

5.6 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	473.784.487	-	-	-
	473.784.487	-	-	-

5.7 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Chi phí bảo hiểm	57.289.019	159.844.170
Chi phí sửa chữa tàu	3.871.856.807	4.116.652.136
	3.929.145.826	4.276.496.306

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2022	2.215.883.025	127.148.494.705	129.364.377.730
Thanh lý	-	(297.520.000)	(297.520.000)
Vào ngày 31/12/2022	2.215.883.025	126.850.974.705	129.066.857.730
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2022	1.165.894.897	60.321.053.712	61.486.948.609
Khấu hao trong năm	80.290.560	7.178.883.996	7.259.174.556
Thanh lý	-	(297.520.000)	(297.520.000)
Vào ngày 31/12/2022	1.246.185.457	67.202.417.708	68.448.603.165
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2022	1.049.988.128	66.827.440.993	67.877.429.121
Vào ngày 31/12/2022	969.697.568	59.648.556.997	60.618.254.565
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:			
Vào ngày 01/01/2022	208.619.083	5.678.702.350	5.887.321.433
Vào ngày 31/12/2022	208.619.083	17.776.217.688	17.984.836.771
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp cho các khoản vay			
Vào ngày 01/01/2022	-	43.013.210.197	43.013.210.197
Vào ngày 31/12/2022	-	38.845.965.960	38.845.965.960

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Vào ngày 01/01/2022	366.000.000	366.000.000
Vào ngày 31/12/2022	366.000.000	366.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Vào ngày 01/01/2022	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Vào ngày 31/12/2022	-	-
Giá trị còn lại		
Vào ngày 01/01/2022	366.000.000	366.000.000
Vào ngày 31/12/2022	366.000.000	366.000.000

5.10 Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Mekong	7.046.000.000	(7.046.000.000)	(*)	(*)
Công ty CP BMC Đồng Tháp	2.626.576.460	-	(*)	(*)
Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà	300.000.000	-	(*)	(*)
Công ty CP Global Tanker	5.833.400.000	-	(*)	(*)
	15.805.976.460	(7.046.000.000)	15.805.976.460	(7.046.000.000)

(*) Tại ngày lập báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

- Công ty CP Vận Tải Dầu Khí Mekong: Công ty sở hữu 704.600 cổ phần.
- Công ty CP BMC Đồng Tháp: Công ty sở hữu 253.149 cổ phần.
- Công ty CP Dịch Vụ Du Lịch Mỹ Trà: Công ty sở hữu 30.000 cổ phần.
- Công ty CP Global Tanker: Công ty sở hữu 579.175 cổ phần.

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP
Địa chỉ: 181 - 183, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
5.11 Phải trả người bán ngắn hạn		
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	140.500.000	228.000.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp	1.082.470.250	1.311.118.930
Công Ty CP Nhiên Liệu Đồng Tháp	-	-
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>	816.103.673	-
Doanh Nghiệp Tư Nhân Tư Lai	-	460.532.699
Công ty Bảo Việt Đồng Tháp	8.391.000	572.002.713
Các đối tượng khác	2.047.464.923	2.571.654.342
5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
<i>Trả trước của các tổ chức, cá nhân khác</i>	3.522.030.703	-
Công ty TNHH Thương Mại XNK xăng dầu Savimex	1.386.685.435	-
Kho BVM Campuchia	91.237.417	3.955.995
Các khách hàng khác	4.999.953.555	3.955.995

5.14 Thuế và các khoản (phải thu)/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2022		Số phát sinh trong năm		31/12/2022	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải nộp VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	262.698.018	1.994.938.555	(262.698.018)	1.994.938.555	
Thuế thu nhập cá nhân	-	150.992.850	130.507.311	(176.929.550)	104.570.611	
	-	413.690.868	2.125.445.866	(439.627.568)	2.099.509.166	

Thuế giá trị gia tăng:
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng theo từng lĩnh vực theo qui định thuế suất thuế giá trị gia tăng hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:
Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.018.582.176	8.335.001.203
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế	108.000.000	132.000.000
- Các khoản điều chỉnh tăng	(151.889.400)	(162.015.360)
- Các khoản điều chỉnh giảm	9.974.692.776	8.304.985.843
Thu nhập chịu thuế	20%	20%
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	1.994.938.555	1.660.997.169
Thuế TNDN phải nộp	-	30%
Thuế suất thuế TNDN được miễn giảm 30% theo Nghị Định chính phủ	-	(498.299.151)
Thuế TNDN được miễn giảm	1.994.938.555	1.162.698.018
Tổng thuế TNDN phải nộp		

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí kinh doanh	954.123.024	1.716.723.024
	954.123.024	1.716.723.024
5.15 Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	3.610.908.000
Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp - Phải trả cổ tức	-	118.000.000
Tiền thưởng HĐQT, BKS, BĐH	-	-
<i>Phải trả các đối tượng khác</i>	-	150.000
Kinh phí công đoàn	482.136.049	1.106.609.105
Tiền thu hộ bảo hiểm hàng hóa phải trả	176.519.120	1.133.093.175
Cổ tức phải trả	44.410.000	-
Phải trả tiền bồi thường tàu	156.934	-
Phải trả ngắn hạn khác	-	-
	703.222.103	5.968.760.280

5.16 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

5.16.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>				
Vietinbank - Chi nhánh Đồng Tháp	2.275.862.064	2.275.862.064	2.275.862.064	2.275.862.064
MBBank - Chi nhánh Đồng Tháp	1.205.100.000	1.205.100.000	1.606.776.000	1.606.776.000
BIDV - Chi nhánh Đồng Tháp	1.374.117.648	1.374.117.648	1.374.117.648	1.374.117.648
	4.855.079.712	4.855.079.712	5.256.755.712	5.256.755.712

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	01/01/2022	Số tiền vay trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết Chuyển từ vay dài hạn	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND	VND
Vietinbank - Chi nhánh Đồng Tháp	2.275.862.064	3.775.249.640	(6.051.111.704)	2.275.862.064	2.275.862.064
MBBank - Chi nhánh Đồng Tháp	1.606.776.000	-	(1.606.776.000)	1.205.100.000	1.205.100.000
BIDV - Chi nhánh Đồng Tháp	1.374.117.648	-	(1.374.117.648)	1.374.117.648	1.374.117.648
	5.256.755.712	3.775.249.640	(9.032.005.352)	4.855.079.712	4.855.079.712

5.16.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Vietinbank - Chi nhánh Đồng Tháp	3.224.137.948	3.224.137.948	5.500.000.012	5.500.000.012
MBBank - Chi nhánh Đồng Tháp	1.205.100.000	1.205.100.000	2.811.876.000	2.811.876.000
BIDV - Chi nhánh Đồng Tháp	1.488.627.450	1.488.627.450	2.862.745.098	2.862.745.098
Nợ dài hạn đến hạn trả	(4.855.079.712)	(4.855.079.712)	(5.256.755.712)	(3.882.638.064)
	1.062.785.686	1.062.785.686	5.917.865.398	7.291.983.046

Chi tiết số dư vay dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Mục đích vay	Hạn mức vay VND	Kỳ hạn (năm)	Lãi suất (%/năm)	31/12/2022 VND
Vietinbank - Chi nhánh Đồng Tháp (1)	Đầu tư đóng mới tàu dầu	11.000.000.000	5	8,1% - 10,5%	3.224.137.948
MBBank - Chi nhánh Đồng Tháp (2)	Đầu tư đóng mới tàu dầu 2.350 tấn	8.000.000.000	5	9,70%	1.205.100.000
BIDV - Chi nhánh Đồng Tháp (3)	Đầu tư đóng mới tàu dầu	4.000.000.000	5	8,10%	1.488.627.450
					(4.855.079.712)
Nợ dài hạn đến hạn trả					1.062.785.686

(1) Đây là khoản vay tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Đồng Tháp theo hợp đồng tín dụng số 92/2019-HĐCVADT/NHCT720-DOPETCO được ký kết ngày 19 tháng 03 năm 2019 được thế chấp bằng các tài sản sau:

Tàu chở dầu Đồng Tháp 12 số đăng ký ĐT-22059, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 là 3.894.098.267 VNĐ
Tàu chở dầu Đồng Tháp 01 số đăng ký ĐT-25144, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 là 12.921.926.972 VNĐ
Tàu chở dầu Đồng Tháp 10 số đăng ký ĐT-19369, đã hết khấu hao.

(2) Đây là khoản vay tại ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 4400.17.710.2553842.TD được ký kết ngày 08 tháng 05 năm 2017 và hợp đồng tín dụng 24637.18.710.2553842.TD được ký ngày 12 tháng 7 năm 2018 được thế chấp bằng các tài sản sau:

Tàu SAVIMEX 09: giá trị còn lại tại 31/12/2022 là 8.052.057.564 VNĐ
Thửa đất số 268, đường số 3 - KDC 43 căn, Phường Phú Mỹ, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Tài sản gắn liền với đất là Trụ sở văn phòng công ty.
Thửa đất số 291, đường số 3 - KDC 43 căn, Phường Phú Mỹ, Tp. Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp. Tài sản gắn liền với đất là Trụ sở văn phòng Công ty

(3) Đây là khoản vay tại ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - chi nhánh Đồng Tháp được thế chấp bằng tài sản là Tàu chở dầu Đồng Tháp 18 số đăng ký ĐT-22059, giá trị còn lại tại ngày 31/12/2022 là 13.977.883.157 VNĐ.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn trong năm như sau:

	01/01/2022	Vay trong năm	Trả trong năm	Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngân hàng	5.917.865.398	-	-	(4.855.079.712)	1.062.785.686
Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn					
			Tổng nợ VND	Từ dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND
Tại ngày 31/12/2022					
Vay ngân hàng		5.917.865.398		4.855.079.712	1.062.785.686
Tại ngày 01/01/2022					
Vay ngân hàng		11.174.621.110		5.256.755.712	5.917.865.398

	01/01/2022	Trích quỹ trong năm	Chi quỹ trong năm	31/12/2022
5.17 Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.369.894.298	1.075.845.477	(881.183.333)	1.564.556.442
5.18 Vốn chủ sở hữu				
5.18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu				
	VND	VND	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu				
Tại ngày 01/01/2021	47.199.500.000			47.199.500.000
Lãi trong năm		14.816.051.676	10.947.805.267	73.703.297.333
Trích lập các quỹ		800.634.197	7.172.303.185	7.172.303.185
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			(800.634.197)	
Chi khen thưởng Ban điều hành			(1.200.951.295)	(1.200.951.295)
Chia cổ tức			(7.079.925.000)	(7.079.925.000)
Tại ngày 31/12/2021	47.199.500.000	15.616.685.873	8.920.597.960	72.476.724.223
Tại ngày 01/01/2022	47.199.500.000	15.616.685.873	8.920.597.960	72.476.724.223
Lãi trong năm			8.023.643.621	8.023.643.621
Trích lập các quỹ		717.230.318	(717.230.318)	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi			(1.075.845.477)	(1.075.845.477)
Chia cổ tức			(3.775.960.000)	(3.775.960.000)
Trích thưởng HĐQT, BKS, BĐH			(118.000.000)	(118.000.000)
Tại ngày 31/12/2022	47.199.500.000	16.333.916.191	11.257.205.786	75.530.562.367

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP
Địa chỉ: 181 - 183, Trương Hán Siêu, Phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

5.18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	31/12/2022		01/01/2022	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty Cổ Phần Thương Mại Dầu khí Đồng Tháp	24.072.720.000	51,00%	24.072.720.000	51,00%
Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải Thành Lực	2.538.000.000	5,38%	2.538.000.000	5,38%
Cổ đông khác	20.588.780.000	43,62%	20.588.780.000	43,62%
	47.199.500.000	100,00%	47.199.500.000	100,00%

5.18.3 Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.719.950	4.719.950
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.719.950	4.719.950
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	4.719.950	4.719.950
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.719.950	4.719.950
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	4.719.950	4.719.950

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.18.4 Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên năm 2022 Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp số 01/2022/NQ-ĐHCĐ-DOP ngày 10 tháng 06 năm 2022, phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	VND
Chia cổ tức trong năm (15% Vốn điều lệ)	3.775.960.000
Trích lập các quỹ	1.793.075.795
Trong đó:	
Quỹ đầu tư phát triển (10% Lợi nhuận sau thuế)	717.230.318
Quỹ khen thưởng, phúc lợi (15% Lợi nhuận sau thuế)	1.075.845.477
Trích thưởng HĐQT, BKS, BĐH	118.000.000

5.20 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Xóa nợ phải thu Trạm Xăng Dầu Sa Đéc	178.056.600	178.056.600
Ngoại tệ các loại	31/12/2022	01/01/2022
Dollar Mỹ (USD)	175.170,11	21.791,33

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	83.665.795.805	72.339.749.324
	83.665.795.805	72.339.749.324

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ đã cung cấp	29.521.304.768	17.705.392.011
	29.521.304.768	17.705.392.011

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.882.984	978.513
Lãi từ đầu tư góp vốn	151.889.400	162.015.360
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	25.065.016	64.712.128
Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm	260.369.571	68.869.712
	439.206.971	296.575.713

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	974.908.277	1.283.617.574
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	195.560.851	137.067.144
	1.170.469.128	1.420.684.718

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	10.634.505.500	8.276.847.000
Chi phí nguyên, vật liệu	185.473.818	15.711.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.178.883.996	7.656.860.247
Chi phí sửa chữa tàu	5.782.105.319	4.900.619.153
Chi phí bán hàng khác	11.378.530.678	17.047.709.785
	35.159.499.311	37.897.747.185

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.218.900.000	2.170.902.280
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	50.100.000	39.914.545
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.290.560	80.290.560
Chi phí thuế, lệ phí	796.074.283	1.357.422.698
Chi phí quản lý khác	4.894.474.330	5.046.242.564
	8.039.839.173	8.694.772.647

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	300.000.000	1.417.272.727
Thu từ thanh lý tài sản cố định	300.000.000	1.654.446.925
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	(237.174.198)
	300.000.000	1.417.272.727

6.8 Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi tiền bồi thường tàu	495.308.220	-
	495.308.220	-

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.756.878.586	17.871.238.534
Chi phí nhân công	12.853.405.500	10.447.749.280
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.259.174.556	7.737.150.807
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.782.105.319	8.559.086.183
Chi phí khác	17.069.079.291	19.792.908.017
	72.720.643.252	64.408.132.821

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	8.023.643.621	7.172.303.185
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông như sau:		
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(1.075.845.477)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.023.643.621	6.096.457.708
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	4.719.950	4.719.950
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.700	1.292

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	3.775.249.640	4.000.000.000

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	9.032.005.352	5.019.892.966

8. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của mình.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

ii Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền. Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Các khoản vay và nợ	4.855.079.712	1.062.785.686	5.917.865.398
Phải trả người bán	2.047.464.923	-	2.047.464.923
Phải trả khác và chi phí phải trả	1.657.345.127	-	1.657.345.127
	8.559.889.762	1.062.785.686	9.622.675.448
Ngày 01 tháng 01 năm 2022			
Các khoản vay và nợ	5.256.755.712	5.917.865.398	11.174.621.110
Phải trả người bán	2.571.654.342	-	2.571.654.342
Phải trả khác và chi phí phải trả	7.685.483.304	-	7.685.483.304
	15.513.893.358	5.917.865.398	21.431.758.756

Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố, thế chấp phương tiện vận tải, đất đai vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.8, 5.9).

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản phải thu				
Phải thu khách hàng	378.351.923	2.498.703.947	378.351.923	2.498.703.947
Phải thu khách hàng là các bên liên quan	3.157.118.425	307.559.224	3.157.118.425,00	307.559.224
Các khoản phải thu khác	3.420.606.686	2.756.302.726	3.420.606.686	2.756.302.726
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Đầu tư tài chính dài hạn	8.759.976.460	8.759.976.460	8.759.976.460	8.759.976.460
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.845.409.768	2.158.492.493	4.845.409.768	2.158.492.493
	20.561.463.262	16.481.034.850	20.561.463.262	16.481.034.850
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	5.917.865.398	11.174.621.110	5.917.865.398	11.174.621.110
Phải trả các bên liên quan	1.222.970.250	5.268.026.930	1.222.970.250	5.268.026.930
Phải trả người bán	824.494.673	1.032.535.412	824.494.673	1.032.535.412
Phải trả khác	1.657.345.127	3.956.425.304	1.657.345.127	3.956.425.304
	9.622.675.448	21.431.608.756	9.622.675.448	21.431.608.756

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 01 tháng 01 năm 2022. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chia cổ tức	140.022.400	-
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lương, thưởng	480.000.000	522.900.000
Ông Nguyễn Hoàng Quân Giám đốc	360.000.000	342.900.000
Ông Nguyễn Quang Thuận Phó Giám đốc	120.000.000	180.000.000
Thù lao	270.000.000	294.000.000
Bà Dương Thị Mai Hưng Chủ tịch	36.000.000	36.000.000
Ông Huỳnh Văn Thành Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Đức Vượng Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Quân Thành viên	24.000.000	24.000.000
Ông Thái Văn Liêm Thành viên	24.000.000	12.000.000
Bà Ngô Thị Xuân Nữ Thành viên	-	12.000.000
Ông Nguyễn Ngọc Thới Thành viên	-	12.000.000
Ông Mai An Mỹ Thành viên	-	12.000.000
Ông Đặng Ngọc Phú Nhơn Trưởng ban Kiểm soát	120.000.000	120.000.000
Bà Phan Hoàng Ngọc Minh Thành viên ban Kiểm soát	18.000.000	18.000.000
	750.000.000	816.900.000

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

8.2.1 Giao dịch và số dư với Công ty mẹ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giao dịch với Công ty mẹ		
Công ty CP Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển	33.326.668.253	15.034.255.220
Trả cổ tức	5.536.725.600	-
Bồi thường hàng thiếu	2.722.806.620	1.194.071.740
Mua dầu nhớt	957.743.637	663.272.728
Bán tài sản cố định	-	1.427.174.198
Công nợ với Công ty mẹ như sau:		
Công ty liên quan	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty CP Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp		
Phải thu tiền bán hàng hóa	3.047.522.239	44.661.521
Phải trả tiền hàng	140.500.000	228.000.000
Cổ tức phải trả	-	3.610.908.000

8.2.2 Giao dịch và số dư với bên liên quan khác

Giao dịch với bên liên quan khác	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển	2.279.949.101	2.573.484.891
Mua dầu nhớt	13.224.689.984	5.809.526.012
Chi phí thuê tàu	-	39.560.440
Công nợ với bên liên quan khác như sau:		
Công ty liên quan	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty Cổ phần Nhiên Liệu Đồng Tháp		
Phải thu tiền vận chuyển	109.596.186	262.897.703
Phải trả tiền hàng	1.082.470.250	1.311.118.930

8.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Chúng tôi không trình bày Báo cáo bộ phận trên báo cáo tài chính bởi vì Ban Giám đốc đã đánh giá và kết luận rằng Công ty không có nhiều hơn một bộ phận (cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý) để báo cáo theo quy định của Chuẩn mực kế toán. Công ty hiện chỉ đang hoạt động chủ yếu ở một lĩnh vực duy nhất là kinh doanh dịch vụ vận tải và ở khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam.

8.4 Trình bày lại số liệu so sánh

Công ty trình bày lại thông tin về Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 do điều chỉnh lại số liệu trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2021 Theo Nghị Quyết Đại Hội Đồng Cổ Đông Thường Niên năm 2022 Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp ngày 10 tháng 06 năm 2022:

Trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Mã số	2021 Số liệu đã trình bày	Điều chỉnh tăng/ (giảm)	2021 Số liệu trình bày lại
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	1.520	(228)	1.292

8.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính.

cal

LÊ THỊ THANH
 Kế toán trưởng/ Người lập biểu



NGUYỄN HOÀNG QUÂN
 Giám đốc
 Đồng Tháp, ngày 08 tháng 03 năm 2023



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT



Nguyễn Hoàng Quân



CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI XĂNG DẦU ĐỒNG THÁP



181-183, đường Trương Hán Siêu, Phường Phú Mỹ, Thành phố Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam



0277 3877 012



www.dopetco.com.vn